

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN



Số ra ngày 23/02/2026

BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
Phuongpn@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Email:

tuoanhbta@gmail.com;

Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:

34/GP-XBBT ngày 25/8/2025

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	12
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	18
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	23
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	26
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	31

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ **Cao su:** Trong 20 ngày đầu tháng 02/2026, giá cao su thế giới có xu hướng tăng do được hỗ trợ bởi giá dầu thô tăng, đồng nội tệ tại một số nước suy yếu và tâm lý lạc quan trên các thị trường tài chính. Theo Hiệp hội Các nước Sản xuất Cao su Tự nhiên (ANRPC), trong năm 2026 thị trường cao su tự nhiên toàn cầu dự kiến sẽ trải qua năm thiếu hụt nguồn cung thứ sáu liên tiếp, do nhu cầu tăng cao bởi sự tăng trưởng nhanh chóng của ngành công nghiệp ô tô ở các nền kinh tế đang phát triển và phát triển.
 - ▶ nhưng tăng 37,5% về lượng và tăng 39,8% về trị giá so với tháng 01/2025.
- ▶ **Rau quả:** Phi-líp-pin thảo luận với Nhật Bản để xuất khẩu chuối và các loại trái cây nhiệt đới.
 - ▶ **Thủy sản:** Hàn Quốc đã công bố lộ trình cải tổ toàn diện ngành thủy sản với mục tiêu đạt sản lượng thủy sản 4 triệu tấn mỗi năm vào năm 2030.
- ▶ **Hạt tiêu:** Bộ Thương mại In-đô-nê-xi-a cùng với Hạ viện In-đô-nê-xi-a đang kêu gọi đưa mặt hàng hạt tiêu vào danh sách ưu tiên của Dự luật Hàng hóa Chiến lược. Tháng 01/2026, xuất khẩu hạt tiêu của Bra-xin giảm 17,3% về lượng và giảm 17,5% về trị giá so với tháng 12/2025,
 - ▶ **Gỗ và sản phẩm gỗ:** Thị trường nội thất In-đô-nê-xi-a được dự báo đạt tốc độ tăng trưởng hàng năm 5,82% trong giai đoạn 2026 - 2034. Thị trường nội thất Đức đang tăng trưởng mạnh nhờ ba động lực chính: tiêu dùng bền vững, đô thị hóa và công nghệ thông minh.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

▶ **Cao su:** Theo số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, tháng 01/2026, xuất khẩu cao su của Việt Nam giảm 14,1% về lượng và giảm 10,6% về trị giá so với tháng trước, nhưng tăng mạnh 27,3% về lượng và tăng 20,9% về trị giá so với tháng 01/2025. Theo số liệu từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong năm 2025, Hoa Kỳ nhập khẩu 1,6 triệu tấn cao su các loại, giảm 7,3% so với năm 2024, trong đó Hoa Kỳ nhập khẩu cao su từ Việt Nam tăng 3,4% lên 30.256 tấn, nâng thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu vào Hoa Kỳ từ 1,7% lên 1,9%.

▶ **Hạt tiêu:** Xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong tháng 01/2026 đạt 21,66 nghìn tấn, trị giá 139,2 triệu USD, giảm 1,6% về lượng và giảm 4,0% về trị giá so với tháng 12/2025, nhưng tăng 67,9% về lượng và tăng 60,0% về trị giá so với tháng 01/2025. Việt Nam cung cấp 71,37% về lượng và 72,77% về trị giá trong tổng nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2025.

▶ **Rau quả:** Tháng 1/2026, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam đạt 644,44 triệu USD,

giảm 18,8% so với tháng 12/2025, nhưng tăng tới 72,9% so với tháng 1/2025. Thị phần rau, củ, quả và sản phẩm chế biến của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ chiếm 0,38% trong năm 2025.

▶ **Thủy sản:** Tháng 01/2026, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tăng 37,8% về lượng và tăng 30,7% về trị giá so với tháng 01/2025, với nhiều nhóm hàng tăng trưởng mạnh như tôm, cá tra, basa, cá đông lạnh, mực, bạch tuộc, cá khô... Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, năm 2025 nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc từ Việt Nam tăng 36,6% so với năm 2024.

▶ **Gỗ và sản phẩm gỗ:** Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tới thị trường Anh trong tháng 01/2026 đạt 27,5 triệu USD, tăng 8,1% so với tháng 12/2025 và tăng 7,4% tháng 01/2025. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của thị trường EU từ các thị trường ngoài khối tăng.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Trong 20 ngày đầu tháng 02/2026, giá cao su thế giới có xu hướng tăng do được hỗ trợ bởi giá dầu thô tăng, đồng nội tệ tại một số nước suy yếu và tâm lý lạc quan trên các thị trường tài chính.
- ▶ Theo Hiệp hội Các nước Sản xuất Cao su Tự nhiên (ANRPC), trong năm 2026 thị trường cao su tự nhiên toàn cầu dự kiến sẽ trải qua năm thiếu hụt nguồn cung thứ sáu liên tiếp, do nhu cầu tăng cao bởi sự tăng trưởng nhanh chóng của ngành công nghiệp ô tô ở cả các nền kinh tế đang phát triển và phát triển.
- ▶ Theo số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, tháng 01/2026, xuất khẩu cao su của Việt Nam giảm 14,1% về lượng và giảm 10,6% về trị giá so với tháng trước, nhưng tăng mạnh 27,3% về lượng và tăng 20,9% về trị giá so với tháng 01/2025.
- ▶ Theo số liệu từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong năm 2025, Hoa Kỳ nhập khẩu 1,6 triệu tấn cao su các loại, giảm 7,3% so với năm 2024, trong đó Hoa Kỳ nhập khẩu cao su từ Việt Nam tăng 3,4% lên 30.256 tấn, nâng thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu cao su vào Hoa Kỳ từ 1,7% lên 1,9%.

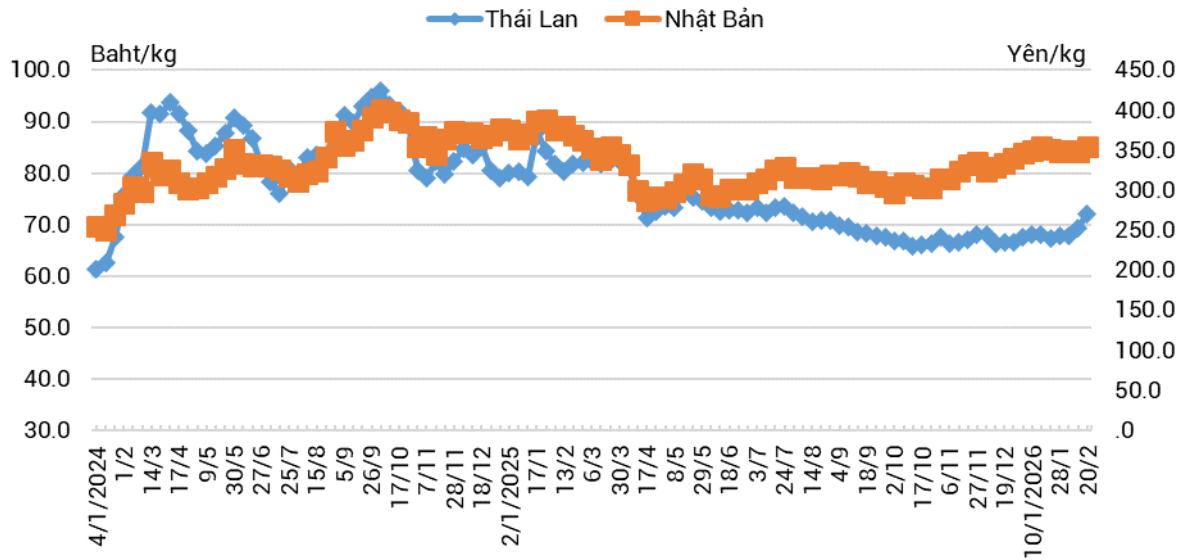


THỊ TRƯỜNG CAO SU THẾ GIỚI

Trong 20 ngày đầu tháng 02/2026, giá cao su thế giới tăng so với cuối tháng 01/2026. Diễn biến cụ thể như sau:

- + Ngày 20/02/2026, giá cao su RSS3 kỳ hạn tháng 2/2026 tại Sở Giao dịch Hàng hóa Osaka (OSE) của Nhật Bản đạt 354,5 Yên/kg, tăng 1,9% (tương đương 6,7 Yên/kg) so với cuối tháng trước.
- + Tại Thái Lan, giá cao su RSS3 hợp đồng giao kỳ hạn tháng 2/2026 tăng 6,5% (tăng 4,4 Baht/kg) trong cùng thời gian, lên mức 72,15 Baht/kg.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan và sàn OSE Nhật Bản từ đầu năm 2024 đến nay

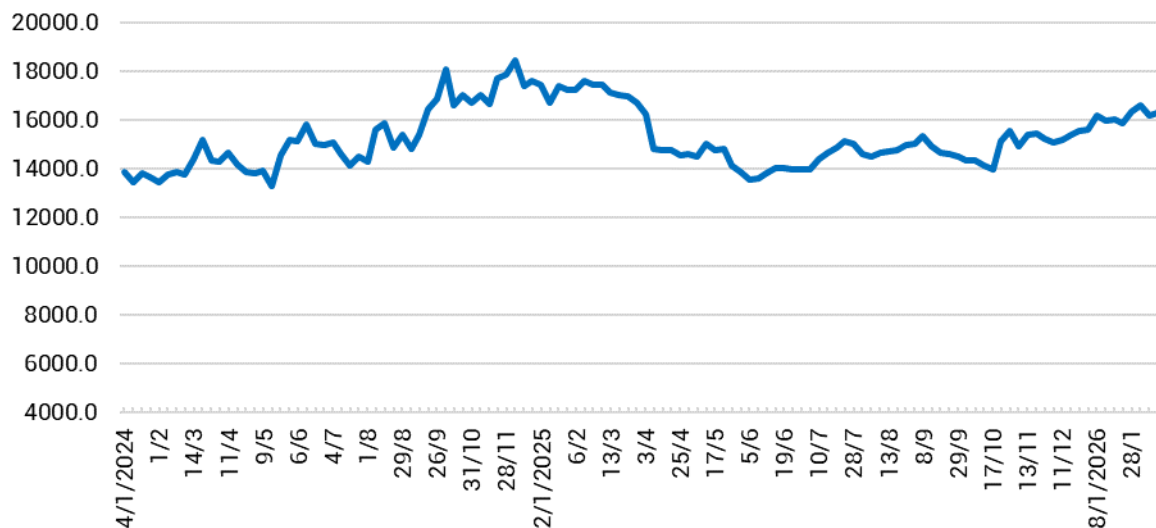


Nguồn: cf.market-info.jp và thainr.com

+ Trên Sàn Giao dịch Hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE) - Trung Quốc, giá cao su tự nhiên kỳ hạn tháng 3/2026 ngày 20/02/2026 đạt mức 16.295 NDT/tấn, giảm nhẹ 0,3% (giảm

45 NDT/tấn) so với cuối tháng 01/2026. Tuy nhiên, hợp đồng giao kỳ hạn tháng 5/2026 lại tăng 0,2%, đạt 16.315 NDT/tấn.

Diễn biến giá cao su tự nhiên tại sàn SHFE từ đầu năm 2024 đến nay (ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

Giá cao su ghi nhận diễn biến tích cực trên các sàn giao dịch do được hỗ trợ bởi giá dầu thô tăng, đồng nội tệ tại một số nước suy yếu và tâm lý lạc quan trên các thị trường tài chính. Tuy nhiên, mức tăng bị hạn chế do hoạt động giao dịch thưa thớt trên toàn châu Á khi một số thị trường trong khu vực vẫn đóng cửa nghỉ Tết

Nguyên đán.

Ở góc độ cung - cầu, theo Hiệp hội Các nước Sản xuất Cao su Tự nhiên (ANRPC), thị trường cao su tự nhiên toàn cầu dự kiến sẽ trải qua năm thứ sáu liên tiếp thiếu hụt nguồn cung trong năm 2026, do nhu cầu tăng cao bởi sự tăng trưởng

nhANH chóng của ngành công nghiệp ô tô ở cả các nền kinh tế đang phát triển và phát triển.

Theo ANRPC, mặc dù giá cao su đã tăng đáng kể trong năm 2025, nhưng tăng trưởng sản lượng vẫn thấp hơn kỳ vọng do các yếu tố bao gồm thời tiết bất lợi, việc tái canh các vườn cây già cỗi bị hạn chế, năng suất thấp kéo dài ở các hộ tiểu điền do giá thấp trong nhiều năm, cũng như sự chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Thêm vào đó, các đồn điền cao su đang phải trải qua đợt bùng phát bệnh rụng lá trên diện rộng, lan rộng tại nhiều quốc gia sản xuất và gây thiệt hại sản lượng lên tới 30-35% ở một số khu vực.

Trong khi đó, nhu cầu tại Trung Quốc, châu Âu và Hoa Kỳ được dự báo sẽ phục hồi nhẹ trong năm 2026. Xu hướng này được thúc đẩy bởi các yếu tố như số lượng đăng ký xe mới tại Liên minh châu Âu tăng lên, lượng lốp xe xuất khẩu sang Hoa Kỳ dự kiến cao hơn, các hiệp định thương mại giữa EU - Ấn Độ và Hoa Kỳ - Ấn Độ, cũng như các chính sách khuyến khích mua xe điện tiếp tục được duy trì tại Trung Quốc.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, tháng 01/2026, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 204.954 tấn, trị giá 362,2 triệu USD, giảm 14,1% về lượng và giảm 10,6% về trị giá so với tháng trước, nhưng tăng mạnh 27,3% về lượng và tăng 20,9% về trị giá so với tháng 01/2025. Đ

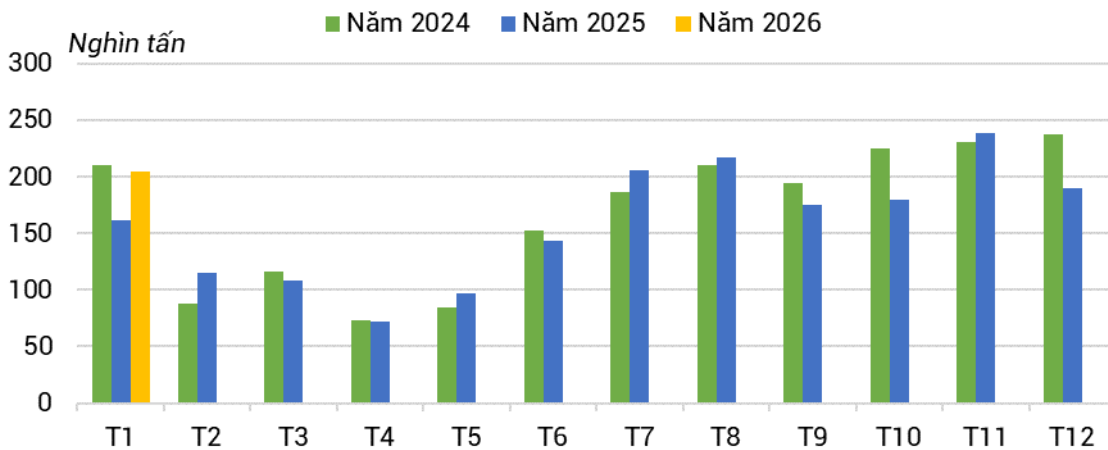
Theo ANRPC, tổng nhu cầu tiêu thụ cao su toàn cầu năm 2026 dự kiến sẽ tăng 1,7% so với năm 2025, lên mức 15,6 triệu tấn. Trong đó, nhu cầu tại hai quốc gia tiêu thụ cao su tự nhiên lớn nhất thế giới là Trung Quốc và Ấn Độ được dự báo tăng lần lượt 1,7% và 3,6% trong năm 2026. Điều này nhiều khả năng sẽ hỗ trợ giá cao su duy trì ở mức cao.

ANRPC nhận định, sự mất cân bằng giữa tiêu thụ và sản xuất dự kiến sẽ làm gia tăng áp lực tăng giá và duy trì tình trạng nguồn cung thắt chặt trên thị trường cao su thiên nhiên toàn cầu. Sản lượng của Thái Lan, quốc gia sản xuất cao su lớn nhất thế giới, được dự báo sẽ giữ ổn định trong năm 2026. Trong khi đó, sản lượng của Ấn Độ đã giảm liên tục kể từ năm 2022 do giá thấp, dịch bệnh và việc chuyển đổi đất sang trồng cọ dầu.

Tổ chức này cũng cho biết, nhờ diện tích trồng cao su liên tục được mở rộng và năng suất cao tại các nông hộ, Bờ Biển Ngà đang trên đà trở thành quốc gia sản xuất cao su lớn thứ ba thế giới, vượt qua Việt Nam.

tăng này chủ yếu được thúc đẩy bởi nhu cầu tích trữ nguyên liệu của các nhà nhập khẩu trước kỳ nghỉ Tết Nguyên Đán tại châu Á, cùng với việc cây cao su bước vào giai đoạn năng suất thấp từ tháng 2 đến tháng 5 hàng năm, khiến nguồn cung có xu hướng thu hẹp.

Khối lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng từ năm 2024-2026

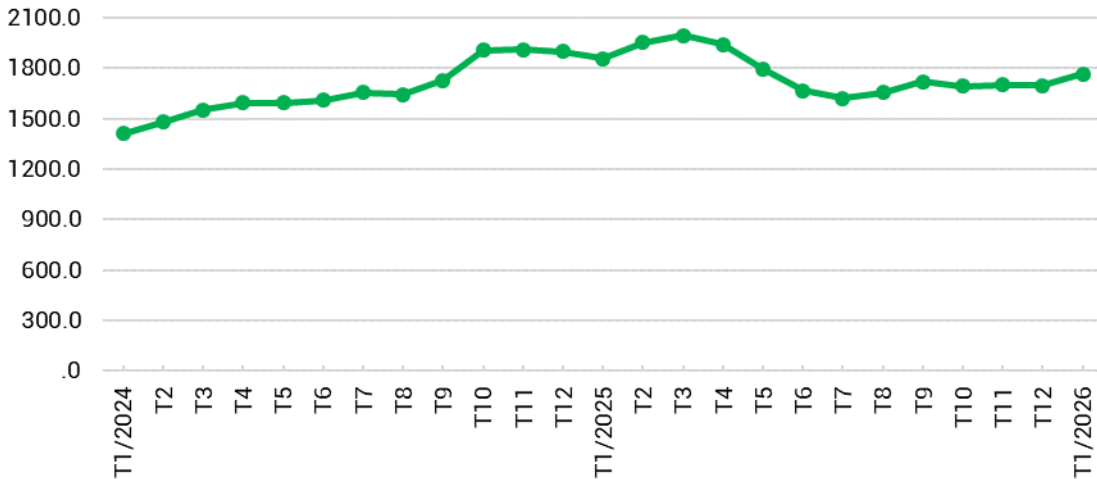


Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Về giá xuất khẩu:

Giá bình quân cao su xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 01/2026 đạt 1.767 USD/tấn, tăng 4,2% so với tháng 12/2025, nhưng giảm 5% so với tháng 01/2025.

Giá cao su xuất khẩu bình quân của Việt Nam qua các tháng năm 2024-2026 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Về thị trường xuất khẩu:

Trong tháng 01/2026, khối lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc giảm 21,9% so với tháng trước, trong khi xuất khẩu sang nhiều thị trường khác ghi nhận mức tăng hai con số.

So với cùng kỳ năm 2025, xuất khẩu cao su sang phần lớn các thị trường trong tháng 01/2026 đều tăng trưởng tích cực. Trung Quốc tiếp tục là thị trường tiêu thụ cao su lớn nhất của Việt Nam trong tháng đầu năm 2026, với khối lượng đạt 147.878 tấn, trị giá 265,07 triệu USD, tăng 17% về lượng và tăng 13,6% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng cao su xuất khẩu sang Trung Quốc trong tổng khối lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam đã giảm xuống còn 72,2%, so với mức 78,5% của cùng kỳ năm 2025.

Đáng chú ý, In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a đã vươn lên trở thành thị trường tiêu thụ cao su lớn thứ hai và thứ ba của Việt Nam trong tháng đầu năm, với khối lượng lần lượt đạt 11.173 tấn và 9.969 tấn, tăng tương ứng 161,7% và 50,9% so với tháng 01/2025.

Ngoài ra, lượng cao su xuất khẩu sang Ấn Độ tăng 69,8% so với cùng kỳ năm trước; Hàn Quốc tăng 108,4%; thị trường Đài Loan tăng 187,8%...

Riêng lượng cao su xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ tiếp tục giảm 5,7%, đánh dấu tháng sụt giảm thứ 5 liên tiếp so với cùng kỳ năm trước kể từ khi thuế quan đối ứng có hiệu lực kể từ tháng 8/2025.

15 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam trong tháng 01/2026

Thị trường	Tháng 01/2026		So với tháng 12/2025 (%)		So với tháng 01/2025 (%)		Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Tháng 01/2025	Tháng 01/2026
Tổng	204.954	362.168	-14,1	-10,6	27,3	20,9	100,0	100,0
Trung Quốc	147.878	265.072	-21,9	-17,7	17,0	13,6	78,5	72,2
In-đô-nê-xi-a	11.173	19.316	48,7	54,4	161,7	135,6	2,7	5,5

Thị trường	Tháng 01/2026		So với tháng 12/2025 (%)		So với tháng 01/2025 (%)		Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Tháng 01/2025	Tháng 01/2026
Ma-lai-xi-a	9.969	12.856	13,9	12,9	50,9	27,3	4,1	4,9
Ấn Độ	6.679	12.876	19,2	24,1	69,8	64,5	2,4	3,3
Hàn Quốc	5.109	9.656	34,1	38,3	108,4	83,2	1,5	2,5
Đài Loan	3.186	6.065	26,9	26,1	187,8	155,0	0,7	1,6
Thổ Nhĩ Kỳ	3.033	5.193	24,8	20,2	54,0	34,9	1,2	1,5
Xri Lan-ca	2.587	4.111	44,1	37,5	50,2	32,5	1,1	1,3
Hoa Kỳ	2.470	4.207	26,3	28,4	-5,7	-20,9	1,6	1,2
Đức	2.083	4.092	118,8	142,3	170,9	163,8	0,5	1,0
Bra-xin	1.245	1.964	-16,3	-10,3	-11,8	-31,4	0,9	0,6
Nhật Bản	929	1.864	-30,8	-30,0	83,6	56,5	0,3	0,5
Mê-hi-cô	880	1.662	13,4	12,4	397,2	352,3	0,1	0,4
Pa-ki-xtan	697	1.046	-38,7	-40,2	-43,3	-53,7	0,8	0,3
Hà Lan	602	991	30,6	39,6	25,7	13,1	0,3	0,3
Thị trường khác	6.434	11.198	-27,0	-27,8	19,5	1,0	3,3	3,1

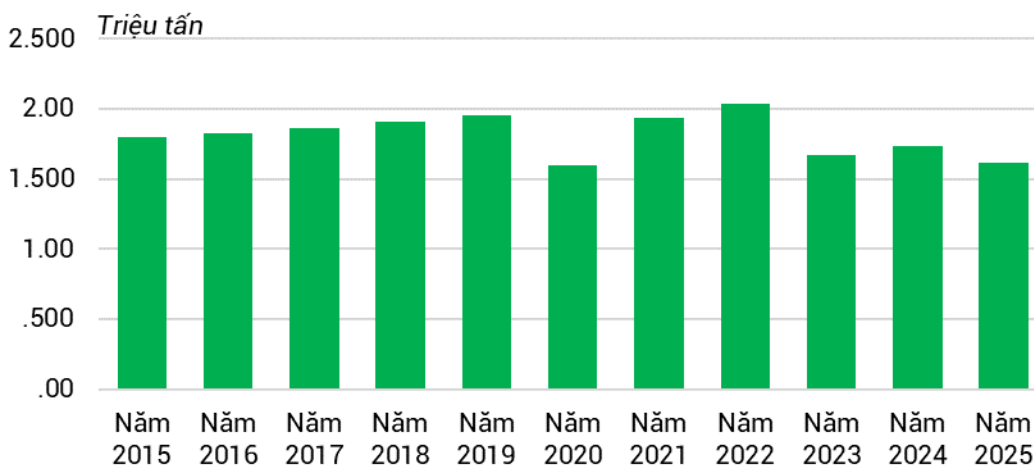
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), Hoa Kỳ đã nhập khẩu 1,6 triệu tấn cao su các loại trong năm 2025, với trị giá gần 4 tỷ USD, giảm 7,3% về lượng và giảm 0,8% về trị giá so với năm 2024. Đây là khối lượng nhập

khẩu thấp nhất trong 5 năm trở lại đây, kể từ năm 2021. Giá bình quân cao su nhập khẩu vào Hoa Kỳ trong năm 2025 tăng 6,9%, lên mức 2.480 USD/tấn.

Nhập cao su của Hoa Kỳ trong giai đoạn năm 2015 - 2025

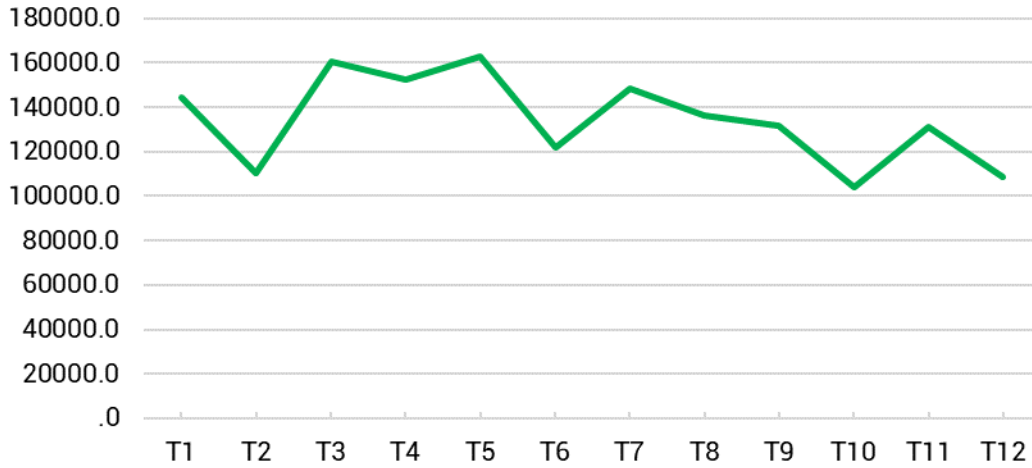


Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

Trong năm 2025, nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ duy trì ở mức cao trong những tháng đầu năm, nhưng sau đó giảm dần về cuối năm do ảnh hưởng bởi chính sách thuế đối ứng. Cụ thể, trong 5 tháng đầu năm 2025, Hoa Kỳ nhập khẩu bình

quân 146.067 tấn cao su mỗi tháng. Tuy nhiên, con số này giảm xuống còn bình quân 125.969 tấn mỗi tháng trong 7 tháng cuối năm, cho thấy hoạt động nhập khẩu có xu hướng chững lại.

Khối lượng cao su nhập khẩu của Hoa Kỳ qua các tháng năm 2025 (ĐVT: tấn)

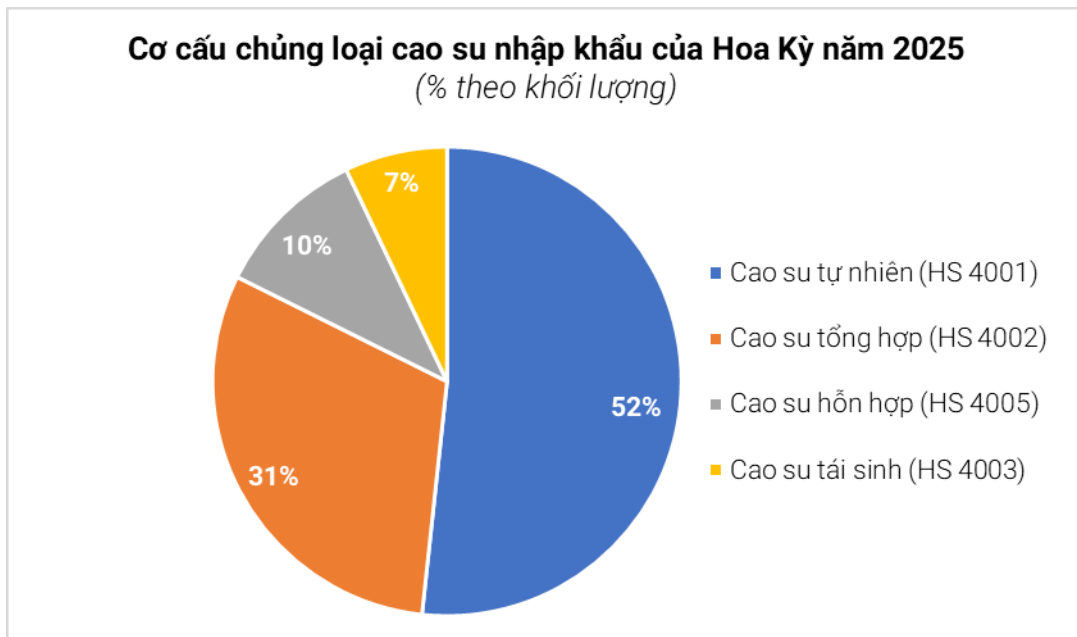


Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

Chủng loại cao su nhập khẩu của Hoa Kỳ trong năm 2025 chủ yếu vẫn là cao su tự nhiên (HS 4001), đạt 833.603 tấn, chiếm 52%; Tiếp đến là cao su tổng hợp (HS 4002) với 493.906

tấn, chiếm 31%; Còn lại là hai chủng loại cao su hỗn hợp (HS 4005) và cao su tái sinh (HS 4003), chiếm lần lượt 10% và 7%.

Cơ cấu chủng loại cao su nhập khẩu của Hoa Kỳ năm 2025 (% theo khối lượng)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)



Về nguồn cung:

In-đô-nê-xi-a, Thái Lan và Ca-na-đa tiếp tục là ba nguồn cung cao su lớn nhất cho Hoa Kỳ trong năm 2025, với khối lượng lần lượt đạt 340.696 tấn, 237.891 tấn và 199.711 tấn, tương ứng chiếm 21,1%, 14,8% và 12,4% tổng thị phần nhập khẩu. Tuy nhiên, so với năm 2024, nhập khẩu từ In-đô-nê-xi-a giảm 13%, từ Thái Lan giảm 16,5% và từ Ca-na-đa giảm 13,6%.

Ngược lại, nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ từ Bồ Biển Ngà tăng 33,6%, đạt 130.660 tấn và chiếm 8,1% thị phần.

Việt Nam đứng thứ 13 trong số các nguồn cung cao su cho Hoa Kỳ trong năm 2025, với khối lượng đạt 30.256 tấn, trị giá 63,62 triệu USD, tăng 3,4% về lượng và tăng 15,9% về trị giá so với năm 2024. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng lượng cao su nhập khẩu của Hoa Kỳ cũng tăng từ 1,7% lên 1,9%. Giá bình quân cao

su của Việt Nam nhập khẩu vào thị trường này đạt 2.103 USD/tấn, tăng 12,1% so với năm 2024.

Mặc dù ghi nhận kết quả tích cực, song với vị thế là một trong những quốc gia xuất khẩu cao su hàng đầu thế giới, thị phần và mức giá cao su của Việt Nam tại Hoa Kỳ vẫn còn tương đối thấp so với các nguồn cung trong khu vực như In-đô-nê-xi-a, Thái Lan và Ma-lai-xi-a. Hiện nay, cơ cấu thị trường xuất khẩu của Việt Nam vẫn chủ yếu tập trung vào khu vực châu Á.

Liên quan đến vấn đề thuế quan, Ngày 20-2, Tòa án tối cao Hoa Kỳ ra phán quyết bác bỏ mức thuế quan từ 10 - 50% mà Tổng thống Donald Trump áp đặt với tất cả hàng hóa nhập khẩu vào Mỹ. Chỉ vài giờ sau, Tổng thống Trump đã ký sắc lệnh hành pháp bãi bỏ các mức thuế bị tòa bác, đồng thời công bố kế hoạch áp thuế 10% đối với phần lớn hàng hóa nhập khẩu vào Mỹ trong 150 ngày, miễn trừ một số mặt hàng như khoáng sản, kim loại và sản phẩm năng lượng thiết yếu.

Một số nguồn cung cấp cao su (HS 4001, 4002, 4003, 4005) chính cho thị trường Hoa Kỳ trong năm 2025

Nguồn cung	Năm 2025			So với năm 2024 (%)			Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	Năm 2024	Năm 2025
Tổng	1.612.120	3.997.927	2.480	-7,3	-0,8	6,9	100,0	100,0
In-đô-nê-xi-a	340.696	784.522	2.303	-13,0	-1,0	13,7	22,5	21,1
Thái Lan	237.891	647.590	2.722	-16,5	-1,8	17,6	16,4	14,8
Ca-na-đa	199.711	450.139	2.254	-13,6	-16,4	-3,3	13,3	12,4
Bồ Biển Ngà	130.660	286.510	2.193	33,6	54,5	15,7	5,6	8,1
Hàn Quốc	109.068	263.519	2.416	-2,9	-4,8	-1,9	6,5	6,8
Mê-hi-cô	84.800	223.716	2.638	11,9	8,6	-2,9	4,4	5,3
Đức	74.388	229.883	3.090	2,4	5,9	3,4	4,2	4,6
Nhật Bản	68.029	234.884	3.453	-9,9	-2,3	8,5	4,3	4,2
Ma-lai-xi-a	44.336	97.756	2.205	0,7	12,3	11,5	2,5	2,8
Pháp	41.998	129.439	3.082	-3,3	-1,0	2,4	2,5	2,6
Đài Loan	37.903	95.662	2.524	-16,0	-15,3	0,8	2,6	2,4
Li-bê-ri-a	37.710	70.104	1.859	3,2	11,4	7,9	2,1	2,3
Việt Nam	30.256	63.622	2.103	3,4	15,9	12,1	1,7	1,9
Nguồn cung khác	174.672	420.581	2.408	-12,0	-9,8	2,5	11,4	10,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Bộ Thương mại In-đô-nê-xi-a cùng với Hạ viện In-đô-nê-xi-a đang kêu gọi đưa mặt hàng hạt tiêu vào danh sách ưu tiên của Dự luật Hàng hóa Chiến lược.
- ▶ Tháng 01/2026, xuất khẩu hạt tiêu của Bra-xin giảm 17,3% về lượng và giảm 17,5% về trị giá so với tháng 12/2025, nhưng tăng 37,5% về lượng và tăng 39,8% về trị giá so với tháng 01/2025.
- ▶ Xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong tháng 01/2026 đạt 21,66 nghìn tấn, trị giá 139,2 triệu USD, giảm 1,6% về lượng và giảm 4,0% về trị giá so với tháng 12/2025, nhưng tăng 67,9% về lượng và tăng 60,0% về trị giá so với tháng 01/2025.
- ▶ Nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2025 đạt 75,4 nghìn tấn, trị giá 559,5 triệu USD, giảm 16,7% về lượng, nhưng tăng 17,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, Việt Nam là nguồn cung lớn nhất, chiếm 71,37% tổng lượng và 72,77% tổng trị giá nhập khẩu.



THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

In-đô-nê-xi-a: Bộ Thương mại In-đô-nê-xi-a cùng với Hạ viện In-đô-nê-xi-a đang kêu gọi đưa mặt hàng hạt tiêu vào danh sách ưu tiên của Dự luật Hàng hóa Chiến lược. Theo Cơ quan Thống kê Trung ương In-đô-nê-xi-a, thương mại hạt tiêu của In-đô-nê-xi-a rất khả quan. Năm 2025, trị giá xuất khẩu mặt hàng này của In-đô-nê-xi-a đạt 311,2 triệu USD, củng cố vị thế của In-đô-nê-xi-a như một mắt xích quan trọng trong chuỗi cung ứng gia vị toàn cầu. In-đô-nê-xi-a hiện đứng thứ ba thế giới về sản xuất hạt tiêu, sau Việt Nam và Bra-xin.

Ngoài các yếu tố sản xuất, vị thế đàm phán của In-đô-nê-xi-a được coi là chiến lược nhờ vai trò tích cực của nước này trong ngoại giao hàng

hóa toàn cầu. In-đô-nê-xi-a là một trong những quốc gia sáng lập Cộng đồng hạt tiêu Quốc tế (IPC) từ năm 1972 và hiện là nước đăng cai đặt trụ sở ban thư ký của tổ chức này.

Bra-xin: Theo thống kê của Comexstat, tháng 01/2026, xuất khẩu hạt tiêu của Bra-xin đạt 5.967 tấn, trị giá đạt 37,9 triệu USD, giảm 17,3% về lượng và giảm 17,5% về trị giá so với tháng 12/2025, nhưng tăng 37,5% về lượng và tăng 39,8% về trị giá so với tháng 01/2025.

Pa-kit-xtan, Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất, Việt Nam và Ai Cập là 4 thị trường xuất khẩu hạt tiêu chính của Bra-xin trong tháng 01/2026, chiếm 49,1% tổng lượng xuất khẩu.

Xuất khẩu hạt tiêu của Bra-xin sang các thị trường chủ lực tăng đáng kể trong tháng 01/2026, trừ xuất khẩu sang Việt Nam giảm 42,9% về lượng và giảm 44,8% về trị giá so với tháng 01/2025.

Thị trường xuất khẩu hạt tiêu của Bra-xin tháng 01/2026

(Đvt: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD; Giá XKBQ: USD/tấn)

Thị trường	Tháng 01/2026			So với tháng 01/2025 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	Tháng 01/2026	Tháng 01/2025
Tổng	5.967	37.927	6.356	37,5	39,8	1,6	100,0	100,0
Pa-kit-xtan	866	5.334	6.159	167,3	196,3	10,9	14,5	7,5
Các TVQ Ả rập Thống nhất	729	4.483	6.149	68,8	70,0	0,7	12,2	10,0
Việt Nam	709	4.314	6.084	-42,9	-44,8	-3,3	11,9	28,6
Ai Cập	627	3.875	6.180	70,8	70,8	0,0	10,5	8,5
Hoa Kỳ	450	3.145	6.989	125,0	118,7	-2,8	7,5	4,6
Đức	400	2.725	6.811	700,0	688,7	-1,4	6,7	1,2
Hà Lan	350	2.272	6.491				5,9	0,0
Xê-nê-gan	299	1.848	6.181	-24,5	-26,3	-2,3	5,0	9,1
Ma-rốc	274	1.697	6.194	10,9	8,5	-2,2	4,6	5,7
Pháp	204	1.473	7.222	715,8	543,9	-21,1	3,4	0,6
Thị trường khác	1.059	6.762	6.385	0,3	3,5	3,2	17,7	24,3

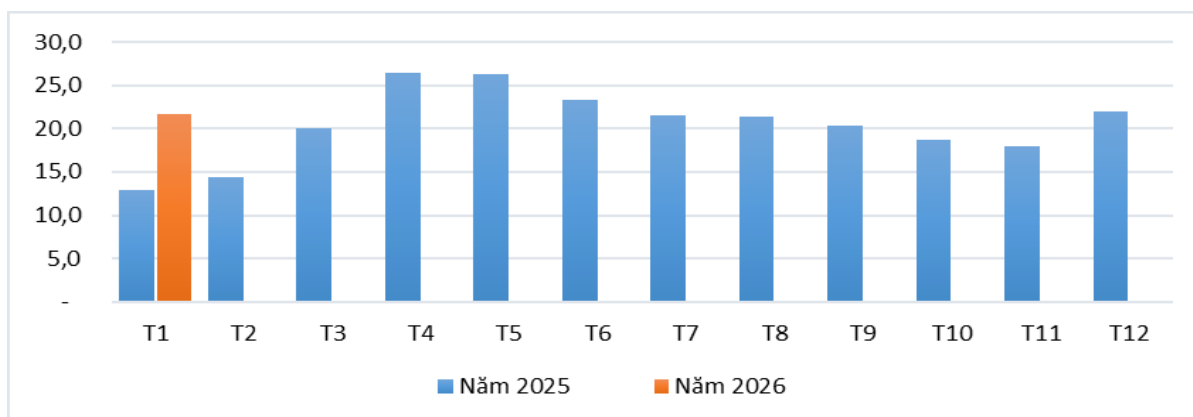
Nguồn: Comexstat

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HẠT TIÊU CỦA VIỆT NAM THÁNG 01/2026

Theo thống kê từ Cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong tháng 01/2026 đạt 21,66 nghìn tấn, trị giá 139,2 triệu USD, giảm 1,6% về lượng và giảm 4,0% về trị giá so với tháng 12/2025, nhưng tăng 67,9% về lượng và tăng 60,0% về trị giá so với tháng 01/2025.

Lượng hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng năm 2025-2026

(Đvt: nghìn tấn)



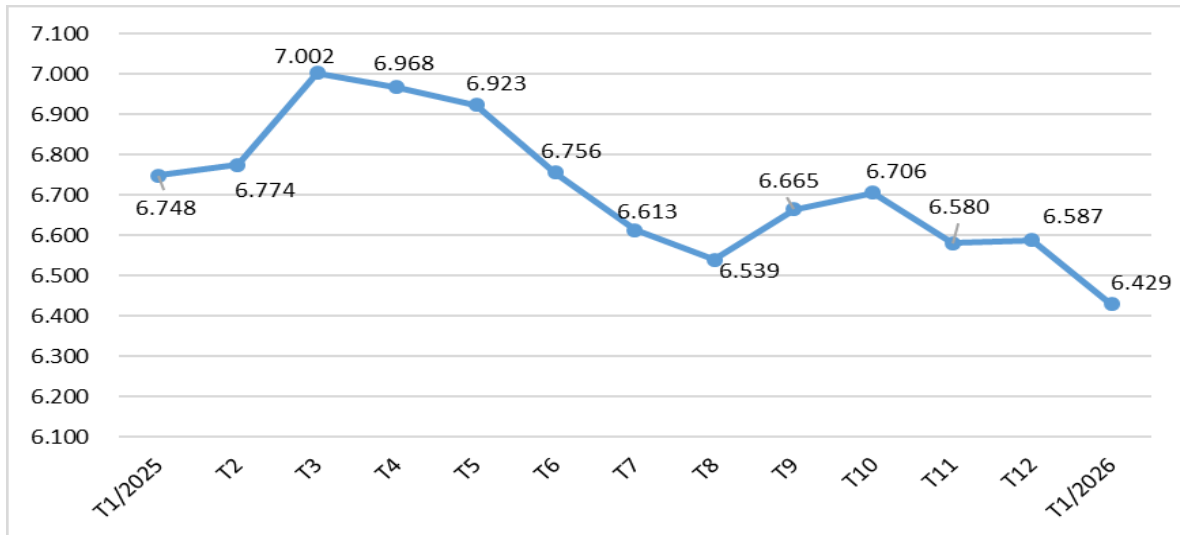
Nguồn: Cục Hải quan

Diễn biến giá bình quân xuất khẩu

Tiếp tục đà giảm giá xuất khẩu trong những tháng cuối năm 2025, giá bình quân xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam tháng 01/2026 đạt 6.429 USD/tấn, giảm 2,4% so với tháng 12/2025 và

giảm 4,7% so với tháng 01/2025. Như vậy, so với mức giá bình quân xuất khẩu hạt tiêu vào thời điểm đầu năm ngoái, giá xuất khẩu vào đầu năm nay đã giảm hơn 1.300 USD/tấn.

Diễn biến giá bình quân xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam qua các tháng năm 2025 - 2026 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Về chủng loại xuất khẩu

Trong tháng 01/2026, hạt tiêu đen vẫn là chủng loại hạt tiêu xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, chiếm 65,03% tổng lượng xuất khẩu, tiếp đến là hạt tiêu trắng chiếm 14,94% và hạt tiêu đen xay chiếm 11,5%.

Xuất khẩu hạt tiêu trong tháng 01/2026 giảm so với tháng 12/2025 là do xuất khẩu chủng loại hạt tiêu đen giảm 8,8% về lượng và giảm 5,4% về trị giá, xuất khẩu chủng loại hạt tiêu đen xay giảm 7,9% về lượng và giảm 12,4% về trị giá; Tuy vậy, xuất khẩu chủng loại hạt tiêu trắng vẫn tăng 46,2% về lượng và tăng 8,9% về trị giá.

So với tháng 01/2025, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam tăng mạnh với tất cả các chủng loại trong tháng 01/2026.

Đáng chú ý, trong tháng 01/2026, tỷ trọng xuất khẩu hạt tiêu chế biến của Việt Nam chỉ chiếm 15,45% tổng lượng hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam, giảm so với mức 20,96% của tháng 01/2025. Kết quả này cho thấy, doanh nghiệp chủ yếu xuất khẩu tiêu đen/trắng nguyên liệu thay vì tiêu xay, tiêu nghiền hoặc sản phẩm chế biến sâu, nhằm tận dụng giá nguyên liệu đang thuận lợi hoặc nhu cầu giao ngay tăng cao từ thị trường quốc tế.

Chủng loại hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam tháng 01/2026

Chủng loại	Tháng 01/2026		So với tháng 12/2025 (%)		So với tháng 01/2025 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Tháng 01/2026	Tháng 01/2025
Tổng	21.667	139.287.718	-1,6	-4,0	67,9	60,0	100,00	100,00
Hạt tiêu đen	14.090	91.744.930	-8,8	-5,4	73,1	71,7	65,03	63,07
Hạt tiêu trắng	3.237	21.118.613	46,2	8,9	73,7	68,4	14,94	14,44

Chủng loại	Tháng 01/2026		So với tháng 12/2025 (%)		So với tháng 01/2025 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Tháng 01/2026	Tháng 01/2025
Hạt tiêu đen xay	2.491	18.308.731	-7,9	-12,4	20,4	16,5	11,50	16,04
Hạt tiêu trắng xay	858	8.072.867	10,4	9,8	35,1	47,5	3,96	4,92
Loại khác	991	42.577	14,8	-89,6	403,1	-151,3	4,58	1,53

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

Về thị trường xuất khẩu:

Tháng 01/2026, Hoa Kỳ vẫn là thị trường xuất khẩu chính hạt tiêu của Việt Nam, chiếm 24,5% tổng lượng, tăng so với mức 21,73% của tháng 01/2025.

Xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang các thị trường chính trong tháng 01/2026 giảm tới hầu hết các thị trường so với tháng 12/2025, trừ xuất khẩu sang thị trường Ấn Độ tăng 12,1% về lượng và tăng 7,9% về trị giá.

So với tháng 01/2025, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang các thị trường tăng mạnh tới nhiều thị trường trong tháng 01/2026, điển hình là xuất khẩu sang thị trường Thái Lan tăng 354,6% về lượng và tăng 305,9% về trị giá; Các Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất tăng 220,6% về lượng và tăng 175,5% về trị giá; Canada tăng 174,6% về lượng và tăng 146,1% về trị giá.

10 thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất của Việt Nam tháng 01/2026

Thị trường	Tháng 01/2026		So với tháng 12/2025 (%)		So với tháng 01/2025 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Tháng 01/2026	Tháng 01/2025
Tổng	21.667	139.288	-1,6	-4,0	67,9	60,0	100,00	100,00
Hoa Kỳ	5.308	38.849	-10,6	-8,6	89,3	80,5	24,50	21,73
Thái Lan	1.223	8.928	-3,6	-7,2	354,6	305,9	5,64	2,08
Đức	964	7.416	-14,2	-17,3	-27,3	-20,8	4,45	10,28
Ấn Độ	881	6.036	12,1	7,9	-7,1	-10,3	4,07	7,35
Các TVQ Ả rập thống nhất	933	5.501	-38,5	-41,5	220,6	175,5	4,31	2,26
Hà Lan	581	4.530	-10,3	-12,7	42,4	39,1	2,68	3,16
Hàn Quốc	488	3.557	2,1	-4,0	-2,6	3,6	2,25	3,88
Canada	486	3.435	2,3	0,2	174,6	146,1	2,24	1,37
Anh	438	3.234	-7,2	0,6	-23,7	-23,9	2,02	4,45
Nga	470	3.109	5,9	5,5	98,3	92,2	2,17	1,84
Thị trường khác	9.895	54.692	11,7	8,4	84,3	74,7	45,67	41,61

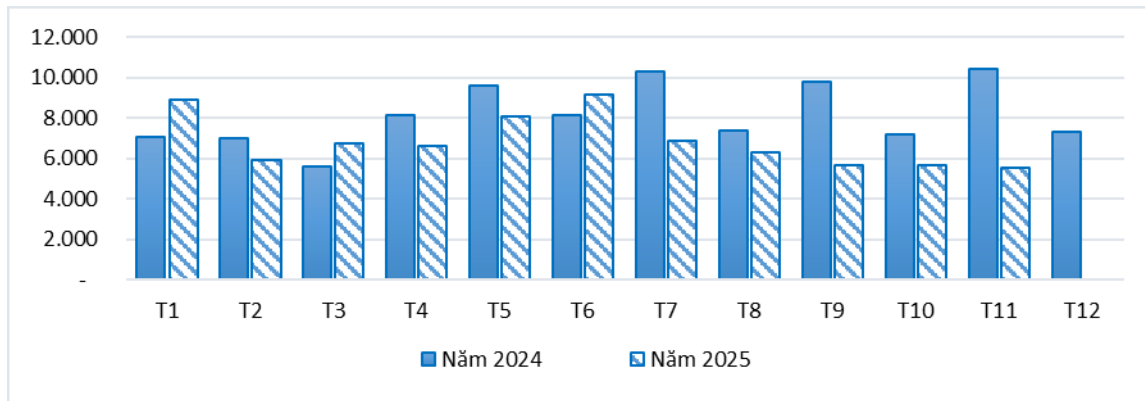
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA HOA KỲ 11 THÁNG NĂM 2025

Theo thống kê từ dữ liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2025 đạt 75,4 nghìn tấn,

trị giá 559,5 triệu USD, giảm 16,7% về lượng, nhưng tăng 17,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Lượng hạt tiêu nhập khẩu của Hoa Kỳ qua các tháng năm 2024-2025 (Đvt: tấn)

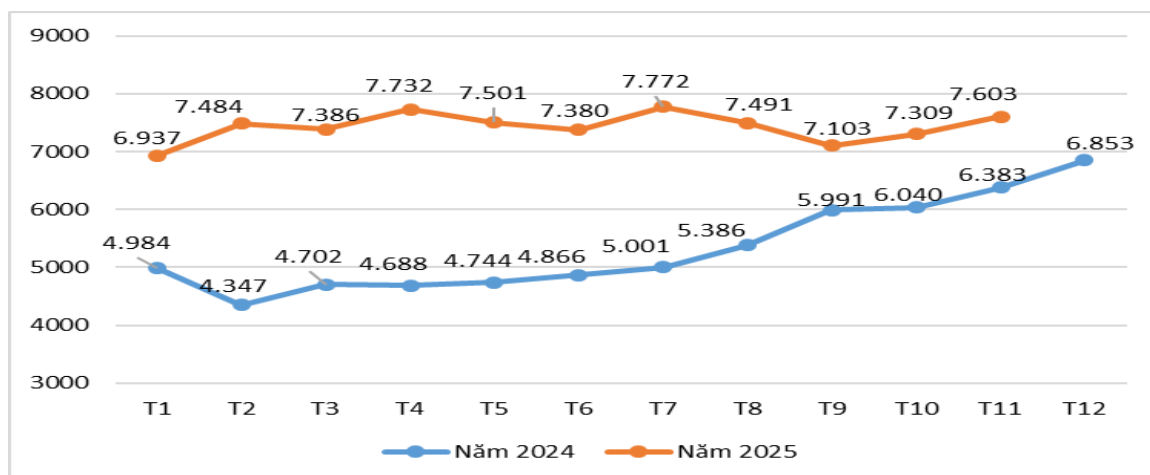


Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Diễn biến giá

Giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu vào Hoa Kỳ trong tháng 11/2025 đạt 7.603 USD/tấn, tăng 4,0% so với tháng 10/2025 và tăng 19,1% so với tháng 11/2024. Tính chung 11 tháng năm 2025, giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu vào Hoa Kỳ đạt 7.415 USD/tấn, tăng 41,5% so với cùng kỳ năm 2024.

Diễn biến giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu vào Hoa Kỳ các tháng năm 2024-2025 (Đvt: USD/tấn)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ



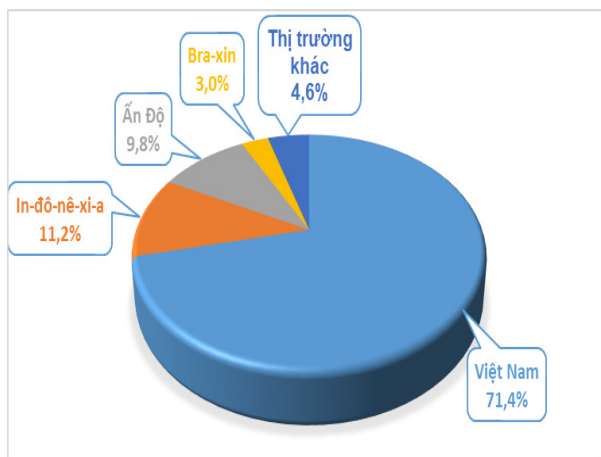
Cơ cấu nguồn cung

Hoa Kỳ nhập khẩu hạt tiêu từ 54 thị trường, trong đó, Việt Nam là nguồn cung hạt tiêu lớn nhất vào Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2025, chiếm 71,37% tổng lượng và 72,77% tổng trị giá

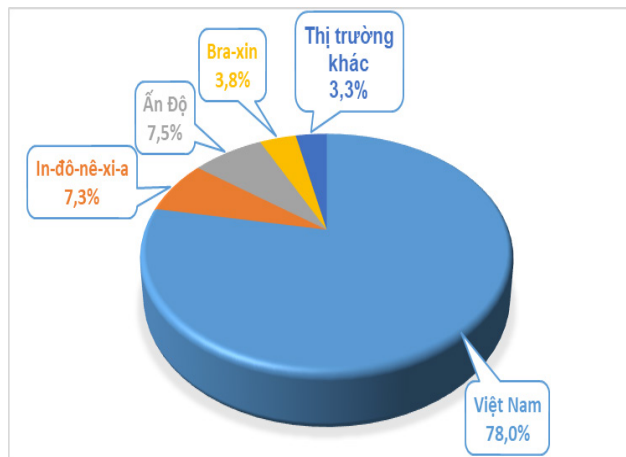
nhập khẩu, giảm so với mức thị phần 78,03% về lượng và 77,65% về trị giá của 11 tháng năm 2024. Trong khi đó, thị phần hạt tiêu của hai thị trường lớn tiếp theo là In-đô-nê-xi-a và Ấn Độ tại Hoa Kỳ đều tăng so với cùng kỳ năm 2024.

Cơ cấu nguồn cung hạt tiêu vào thị trường Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2025 (Tỷ trọng % tính theo lượng)

11 tháng năm 2025



11 tháng năm 2024



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Nhập khẩu hạt tiêu từ các thị trường vào Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2025 có sự tăng trưởng không đồng đều so với cùng kỳ năm 2024, trong đó, nhập khẩu từ Việt Nam giảm 23,8% về lượng, từ Bra-xin giảm 35,6%. Trái lại, Hoa Kỳ nhập khẩu hạt tiêu từ một số thị trường khác tăng như: In-đô-nê-xi-a tăng 22,7%, Ấn Độ tăng 8,7%, Xri-lan-ca tăng 171,6%...

Mặc dù nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ thu hẹp về khối lượng trong 11 tháng năm 2025, tuy nhiên, thị phần hạt tiêu của Việt Nam vẫn cho thấy lợi thế cạnh tranh và mối quan hệ thương mại vững chắc với người mua Hoa Kỳ. Hiểu rõ vị thế của các đối thủ cạnh tranh chính giúp các nhà xuất khẩu Việt Nam xây dựng chiến lược để duy trì sự hiện diện trên thị trường và mở rộng tiềm năng trong tương lai.

5 nguồn cung hạt tiêu chủ yếu vào Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2025

Thị trường	11 tháng năm 2025		So với 11 tháng năm 2024 (%)		Tỷ trọng 11 tháng năm 2025 (%)		Tỷ trọng 11 tháng năm 2024 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	75.462	559.572	-16,7	17,8	100,00	100,00	100,00	100,00
Việt Nam	53.858	407.206	-23,8	10,4	71,37	72,77	78,03	77,65
In-đô-nê-xi-a	8.478	64.280	27,7	82,4	11,23	11,49	7,32	7,42
Ấn Độ	7.423	50.494	8,7	37,1	9,84	9,02	7,54	7,76
Bra-xin	2.239	15.664	-35,6	0,2	2,97	2,80	3,84	3,29
Xri-lan-ca	353	4.055	171,6	201,2	0,47	0,72	0,14	0,28
Thị trường khác	3.110	17.873	9,9	4,5	4,12	3,19	3,12	3,60

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ *Phi-líp-pin thảo luận với Nhật Bản để xuất khẩu chuối và các loại trái cây nhiệt đới*
- ▶ *Tháng 1/2026, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam đạt 644,44 triệu USD, giảm 18,8% so với tháng 12/2025, nhưng tăng tới 72,9% so với tháng 1/2025.*
- ▶ *Tháng 1/2026, ngành hàng rau quả Việt Nam khai thác tốt thị trường truyền thống Trung Quốc, đồng thời mở rộng sang các thị trường có yêu cầu cao về chất lượng.*
- ▶ *Thị phần rau, củ, quả và sản phẩm chế biến của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ chiếm 0,38% trong năm 2025.*



THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ THẾ GIỚI

- **Phi-líp-pin:** Bộ Nông nghiệp Phi-líp-pin và Bộ Nông nghiệp Nhật Bản, Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) đã thảo luận về hợp tác nông nghiệp và tiếp cận thị trường, tập trung vào trái cây và rau quả.

Theo Bộ Nông nghiệp Phi-líp-pin, hiện nước này đang mất dần lợi thế cạnh tranh đối với mặt hàng chuối tại Nhật Bản do rào cản thuế quan. Phi-líp-pin đang phải chịu thuế theo mùa, dao động từ 8% (tháng 10 đến tháng 3) đến 18% (tháng 4 đến tháng 9). Phi-líp-pin đề nghị Nhật Bản giảm xuống mức cố định khoảng 5 - 8% như một biện pháp tạm thời trong khi chờ đợi tiến trình gia nhập Hiệp định Đối tác Toàn diện

và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) để được hưởng mức thuế 0%.

Bên cạnh quả chuối, Phi-líp-pin cũng thúc đẩy các thỏa thuận cho trái bưởi (đang xin cấp phép tiếp cận thị trường mới; Xoài và đu đủ - đề nghị đơn giản hóa các quy trình kiểm dịch thực vật và cập nhật các nghị định thư mới để đẩy nhanh tốc độ thông quan).

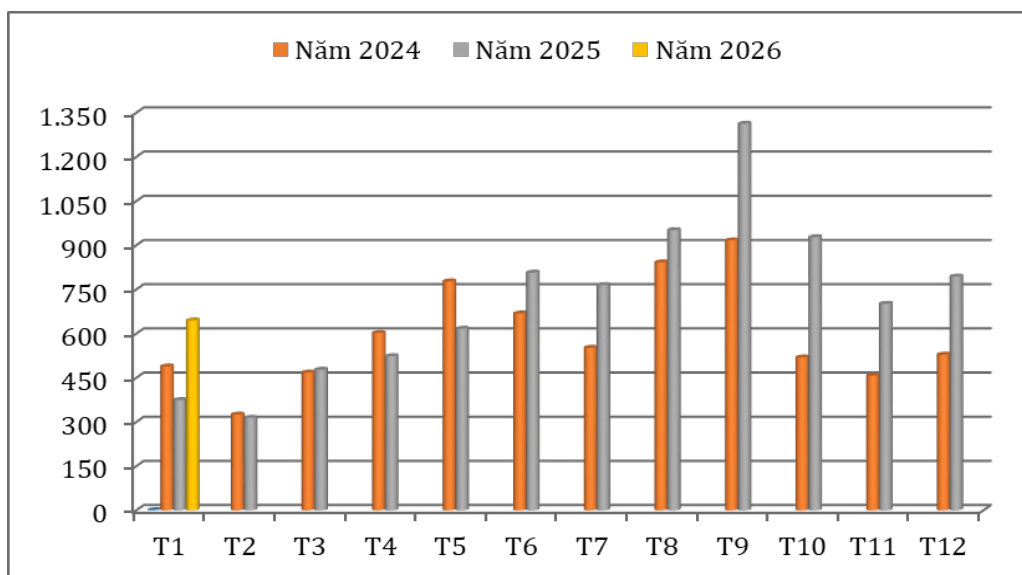
Sau buổi thảo luận, phía Nhật Bản đã bày tỏ thái độ "khá tích cực" đối với đề nghị của Phi-líp-pin. Hai bên dự kiến sẽ tổ chức cuộc họp Ủy ban Hỗn hợp về Nông nghiệp lần thứ hai vào tháng 6/2026 để thống nhất các điều khoản cụ thể.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM TRONG THÁNG 1/2026

Tháng 1/2026 đánh dấu khởi đầu tương đối thuận lợi cho ngành rau quả Việt Nam, tạo đà vững chắc cho mục tiêu 9 - 10 tỷ USD của cả năm 2026. Theo số liệu từ Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong tháng 1/2026 đạt 644,44 triệu USD, giảm 18,8% so với tháng 12/2025, nhưng tăng 72,9% so với tháng 1/2025.

Tháng 1/2026 là giai đoạn trước Tết Nguyên Đán, nhu cầu tiêu thụ trái cây tại thị trường Trung Quốc và cộng đồng người Việt Nam tại hải ngoại tăng, là yếu tố hỗ trợ ngành rau quả Việt Nam. Bên cạnh đó, chất lượng rau quả Việt Nam đã đáp ứng được các tiêu chuẩn kiểm dịch khắt khe của các thị trường có yêu cầu cao về chất lượng như: Hoa Kỳ và EU.

Trị giá xuất khẩu rau quả của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2024 – 2026 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Về cơ cấu thị trường xuất khẩu

Tháng 1/2026, ngành hàng rau quả Việt Nam khai thác tốt thị trường truyền thống Trung Quốc, đồng thời mở rộng sang các thị trường tiềm năng khác. Theo đó, Trung Quốc tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất, trong khi xuất khẩu tới các thị trường Hoa Kỳ, Hàn Quốc và EU có sự tăng trưởng ổn định.

Theo số liệu từ Cục Hải quan Việt Nam, trong tháng 01/2026, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc giảm 28,1% so với tháng 12/2025, nhưng tăng 117,6% so với tháng 01/2025, đạt 375,76 triệu USD, chiếm 58,31% tổng trị giá xuất khẩu rau quả của cả nước. Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực gồm: sầu riêng, chuối, thanh long, xoài, dứa, ...

Tiếp theo là xuất khẩu tới Hoa Kỳ với trị giá trong tháng 1/2026 đạt xấp xỉ 48,54 triệu USD, tăng 4,2% so với tháng 12/2025 và tăng 56,1%



so với tháng 01/2025. Việt Nam xuất khẩu chủ yếu sang Hoa Kỳ các loại rau quả đã qua chế biến, các loại trái cây đặc sản (bưởi, dứa).

Xuất khẩu tới EU, thị trường tiềm năng đối với ngành hàng rau quả Việt Nam, tập trung mạnh vào nhóm hàng rau quả chế biến và nước ép trái cây.

10 thị trường xuất khẩu rau quả đạt trị giá cao nhất trong tháng 1/2026

STT	Thị trường	Tháng 1/2026 (Nghìn USD)	So với tháng 12/2025 (%)	So với tháng 1/2025 (%)	Tỷ trọng (%)		
					Tháng 1/2026	Tháng 12/2025	Tháng 1/2025
	Tổng	644.441	-18,8	72,9	100,00	100,00	100,00
1	Trung Quốc	375.765	-28,1	117,6	58,31	65,87	46,12
2	Hoa Kỳ	48.539	4,2	56,1	7,53	5,87	8,30
3	Hàn Quốc	25.391	10,4	35,8	3,94	2,90	4,99
4	Nhật Bản	20.444	19,3	25,4	3,17	2,16	4,35
5	Úc	13.831	-8,7	53,4	2,15	1,91	2,41
6	Ma-lai-xi-a	13.212	17,3	157,5	2,05	1,42	1,37
7	Thái Lan	13.091	24,5	-33,9	2,03	1,33	5,29
8	Đức	12.265	43,8	92,8	1,90	1,07	1,70
9	Hà Lan	9.986	-22,3	73,2	1,55	1,62	1,54
10	Các TVQ Ả rập Thống nhất	8.859	-16,1	8,8	1,37	1,33	2,17
	Thị trường khác	103.058	-10,6	26,5	15,99	14,53	21,75

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU RAU QUẢ CỦA THỔ NHĨ KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Thổ Nhĩ Kỳ là cường quốc xuất khẩu nông sản, nhưng thị trường này vẫn duy trì nhu cầu nhập khẩu đáng kể một số nhóm hàng rau quả đặc thù để phục vụ chế biến, tái xuất và bù đắp sự thiếu hụt nguồn cung do biến đổi khí hậu.

Năm 2025, Thổ Nhĩ Kỳ đối mặt với tình trạng sương giá và hạn hán tại một số vùng canh tác trọng điểm, làm giảm sản lượng nội địa của một số loại trái cây, khiến cho nước này phải gia tăng nhập khẩu để bình ổn giá trong nước. Bên cạnh đó, Thổ Nhĩ Kỳ nhập khẩu nguyên liệu thô (các loại quả hạch), sau đó chế biến, đóng gói và tái xuất sang thị trường châu Âu.

Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), sản lượng trái cây của Thổ Nhĩ Kỳ năm 2025 ước đạt 19,8 triệu tấn, giảm 30,4% so với năm 2024. Các loại quả như táo, đào, anh đào bị ảnh hưởng nặng nhất (giảm từ 45% - 70%). Sản lượng rau đạt khoảng 33,3 triệu tấn trong năm 2025, giảm 0,8% so với năm 2024. Trong khi đó, sản lượng dưa hấu và hành tây tăng trưởng tốt, nhưng sản lượng cà chua và đậu xanh lại sụt giảm.

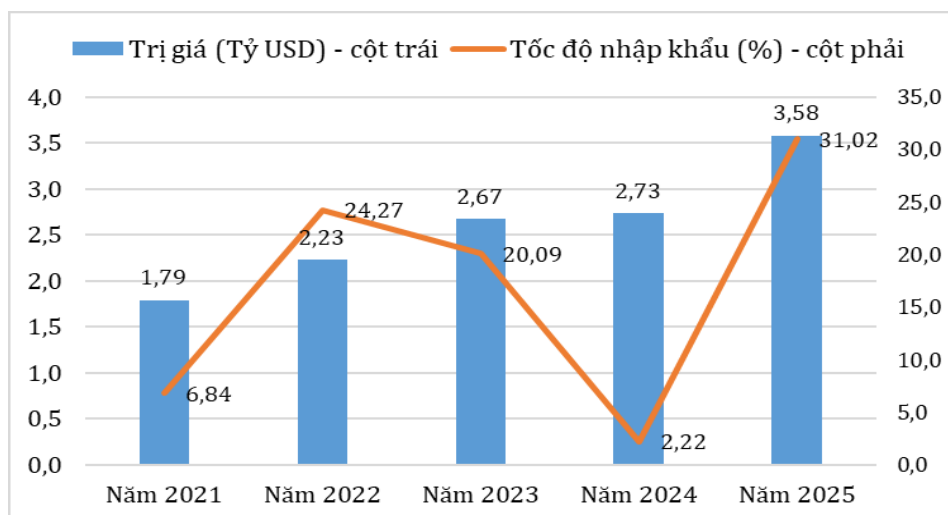
Mặc dù có nhu cầu cao, nhưng do biến động mạnh về tỷ giá nên người tiêu dùng Thổ Nhĩ Kỳ

đang có xu hướng "nhạy cảm" về giá. Do đó, các sản phẩm nhập khẩu cần có mức giá cạnh tranh hoặc thuộc phân khúc hữu cơ, tốt cho sức khỏe để dễ tiếp cận thị trường. Ngoài ra, Thổ Nhĩ Kỳ áp dụng các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm (SPS) khá nghiêm ngặt, tương đương với tiêu chuẩn châu Âu. Việc kiểm soát dư lượng thuốc bảo vệ thực vật là rào cản lớn nhất khi muốn thâm nhập vào thị trường này.

Theo số liệu từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, năm 2025, Thổ Nhĩ Kỳ nhập khẩu rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến (HS 06, 07, 08, 20 - không bao gồm hạt điều có mã HS 080131; 080132) đạt 3,58 tỷ USD, tăng trưởng bình quân 59,49%/năm trong giai đoạn 2021 - 2025.



Trị giá và tốc độ tăng trưởng nhập khẩu rau quả của Thổ Nhĩ Kỳ giai đoạn 2021 - 2025



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Về cơ cấu nguồn cung

Năm 2025, cơ cấu nguồn cung rau quả cho Thổ Nhĩ Kỳ chủ yếu từ các thị trường Hoa Kỳ, I-ran, Trung Quốc, Nga, Ê-cu-a-do. Trong năm 2025, Thổ Nhĩ Kỳ tăng nhập khẩu rau quả từ hầu hết các nguồn cung lớn, ngoại trừ Hoa Kỳ.

Rau quả của Việt Nam có lợi thế tại thị trường

Thổ Nhĩ Kỳ nhờ sản phẩm thế mạnh. Theo ITC, Việt Nam là nguồn cung rau quả xếp thứ 36 cho Thổ Nhĩ Kỳ, tốc độ tăng trưởng trong năm 2025 lên đến 200,55% so với năm 2024, thị phần chiếm 0,38%. Trong đó, Việt Nam có lợi thế cạnh tranh với các chủng loại gồm: xoài sấy dẻo, mít sấy và các loại rau củ khô.

10 nguồn cung rau, hoa, củ, quả lớn nhất cho Thổ Nhĩ Kỳ trong năm 2025

STT	Thị trường	Năm 2025 (Nghìn USD)	Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021 - 2025 (%)	Năm 2025 so với 2024 (%)	Thị phần (%)		
					Năm 2021	Năm 2024	Năm 2025
	Tổng	3.580.273	59,49	31,02	100,00	100,00	100,00
1	Hoa Kỳ	524.882	57,94	-2,76	14,15	19,75	14,66
2	I-ran	428.349	45,93	58,85	8,47	9,87	11,96
3	Trung Quốc	382.559	37,35	124,83	5,75	6,23	10,69
4	Nga	295.350	61,98	17,82	8,71	9,17	8,25
5	Ê-cu-a-do	210.958	64,57	306,24	6,57	1,90	5,89
6	Ca-dắc-xtan	196.339	26,25	69,46	1,84	4,24	5,48
7	Ca-na-đa	188.204	139,38	-37,94	16,36	11,10	5,26
8	Ai Cập	172.438	15,17	26,42	0,78	4,99	4,82
9	Hà Lan	84.416	59,92	36,52	2,38	2,26	2,36
10	U-dơ-bê-ki-xtan	79.928	46,77	34,02	1,62	2,18	2,23
						
36	<i>Việt Nam</i>	<i>13.711</i>	<i>21,47</i>	<i>200,55</i>	<i>0,10</i>	<i>0,17</i>	<i>0,38</i>

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế

(* Ghi chú: Rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến có mã HS 06, 07, 08, 20 - không bao gồm hạt điều có mã HS 080131; 080132.

Chủng loại nhập khẩu

Thổ Nhĩ Kỳ nhập khẩu tập trung vào các mặt hàng không có lợi thế cạnh tranh, hoặc cần nguyên liệu cho ngành công nghiệp thực phẩm.

Các loại hạt (Nuts): Đây là nhóm hàng nhập khẩu lớn nhất. Thổ Nhĩ Kỳ có nhu cầu cao đối với hạnh nhân và quả óc chó. Thổ Nhĩ Kỳ trồng nhiều hạt dẻ nhưng vẫn cần nhập khẩu các loại hạt khác để phục vụ ngành sản xuất bánh kẹo cao cấp.

Trái cây nhiệt đới: Do khí hậu không cho phép trồng quy mô lớn, Thổ Nhĩ Kỳ có nhu cầu ổn định đối với chuối, dứa, dưa, xoài và thanh long.

Rau quả chế biến và sấy khô: Phục vụ cho phân khúc tiêu dùng nhanh và các chuỗi siêu thị. Các sản phẩm rau củ đông lạnh hoặc đóng hộp cũng có chỗ đứng nhất định.

10 chủng loại rau quả Thổ Nhĩ Kỳ nhập khẩu đạt kim ngạch cao trong năm 2025

STT	Mã HS	Mặt hàng	Năm 2025 (Nghìn USD)	Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021 - 2025 (%)	Năm 2025 so với 2024 (%)	Thị phần (%)		
						Năm 2021	Năm 2024	Năm 2025
		Tổng	3.580.273	59,49	31,02	100,00	100,00	100,00
1	071340	Đậu lăng khô, đã bóc vỏ, có thể đã lột vỏ hoặc tách vỏ.	468.255	85,49	1,83	21,21	16,83	13,08
2	080212	Hạnh nhân tươi hoặc khô, đã bóc vỏ	397.263	38,49	36,58	6,21	10,64	11,10
3	071320	Đậu gà khô, đã bóc vỏ ("garbanzos"), có thể đã lột vỏ hoặc tách vỏ.	262.124	54,52	-2,15	6,52	9,80	7,32
4	080251	Hạt dẻ cười tươi hoặc khô, còn vỏ.	254.539	38,17	19,28	3,93	7,81	7,11
5	080390	Chuối tươi hoặc chuối khô (trừ chuối tây)	222.883	68,77	293,68	7,55	2,07	6,23
6	080231	Quả óc chó tươi hoặc khô, còn vỏ.	209.265	79,67	41,03	8,63	5,43	5,84
7	080252	Hạt dẻ cười tươi hoặc khô, đã bóc vỏ	189.879	38,28	47,42	2,95	4,71	5,30
8	080410	Chà là tươi hoặc khô	155.578	51,24	38,46	3,56	4,11	4,35
9	200979	Nước ép táo chưa lên men, độ Brix > 20 ở 20°C, có hoặc không có thêm đường...	140.595	49,34	57,07	3,06	3,28	3,93
10	071333	Đậu thận khô, đã bóc vỏ ("Phaseolus vulgaris"), có thể đã lột vỏ hoặc tách vỏ.	116.367	64,37	-8,66	3,61	4,66	3,25

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Hàn Quốc đã công bố lộ trình cải tổ toàn diện ngành thủy sản với mục tiêu đạt sản lượng thủy sản 4 triệu tấn mỗi năm vào năm 2030.
- ▶ Theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 01/2026 tăng 37,8% về lượng và tăng 30,7% về trị giá so với tháng 01/2025, với nhiều nhóm hàng tăng trưởng mạnh như: tôm, cá tra, basa, cá đông lạnh, mực, bạch tuộc, cá khô...
- ▶ Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, năm 2025, Trung Quốc tăng mạnh nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam, với mức tăng 36,6% so với năm 2024.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Hàn Quốc: Ngày 29/1/2026, Bộ Đại dương và Thủy sản Hàn Quốc đã công bố Sáng kiến Phát triển Ngành Thủy sản và Làng chài năm 2030. Trong đó, Hàn Quốc công bố lộ trình cải tổ toàn diện ngành thủy sản với mục tiêu đạt sản lượng thủy sản 4 triệu tấn mỗi năm vào năm 2030, đồng thời nâng cao thu nhập cho các hộ ngư dân và mở rộng xuất khẩu hải sản.

Hàn Quốc đặt mục tiêu nâng thu nhập bình quân hàng năm của hộ ngư dân lên 60.000 USD và tăng trị giá xuất khẩu hải sản lên 4,2 tỷ USD vào cuối thập kỷ. Trọng tâm của chiến lược là xây dựng hệ thống khai thác bền vững, chuyển dịch sang nuôi trồng thủy sản giá trị cao, tăng cường chế biến, giảm chi phí phân phối và mở rộng chuỗi cung ứng toàn cầu.

Để ổn định sản lượng, Hàn Quốc sẽ tái cấu trúc đội tàu đánh cá, loại bỏ các tàu hiệu quả thấp, giảm tổng số tàu từ 60.000 xuống còn 40.000 chiếc vào năm 2030, đồng thời nâng doanh thu bình quân mỗi tàu tiệm cận mức của các quốc gia khai thác hiệu quả như Na Uy.

Kế hoạch cũng chú trọng thích ứng với biến đổi khí hậu thông qua phát triển nuôi trồng ngoài khơi và các loài chịu nhiệt tốt hơn, song song với việc hồi sinh các làng chài bằng các chính sách hỗ trợ thanh niên, nhà ở và phúc lợi. Chính phủ kỳ vọng sáng kiến này sẽ giúp ngành thủy sản trở thành trụ cột cho tăng trưởng bền vững và phát triển cân bằng khu vực.

XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 01/2026 đạt 231,12 nghìn tấn, trị giá 1,01 tỷ USD, tăng 37,8% về lượng và tăng 30,7% về trị giá so với tháng 01/2025.

Trong tháng 01/2026, xuất khẩu nhiều nhóm hàng thủy sản tăng trưởng mạnh so với tháng 01/2025 như: Tôm các loại tăng 24,7% về lượng và tăng 22,1% về trị giá; Cá tra, basa tăng 56,9% về lượng và tăng 58,5% về trị giá; Cá đông lạnh tăng 50,9% về lượng và tăng 39,8% về trị giá; Cá ngừ các loại tăng 14,6% về lượng và tăng 13,4% về trị giá; Mực các loại tăng 52,5% về lượng và tăng 53,4% về trị giá; Chả cá tăng 10,3% về lượng và tăng 20,4% về trị giá; Bạch tuộc các loại tăng 20,7% về lượng và tăng 25,5% về trị giá; Cá khô

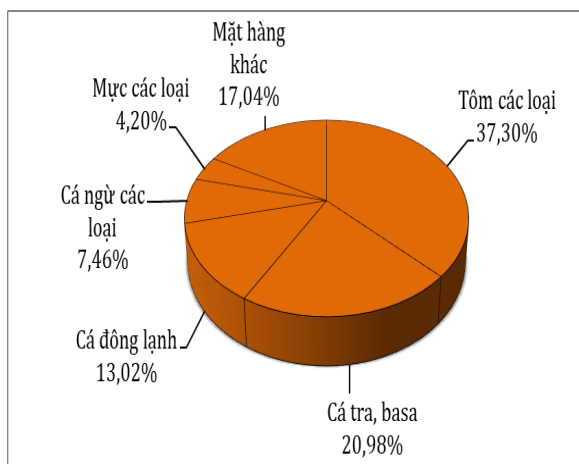
tăng 73,5% về lượng và tăng 50,1% về trị giá...

Kết quả xuất khẩu trong tháng 01/2026 cho thấy các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam đã nỗ lực duy trì nhịp độ đơn hàng ngay từ đầu năm, bất chấp bối cảnh thương mại thủy sản toàn cầu vẫn chịu nhiều sức ép từ rào cản kỹ thuật và thuế quan tại một số thị trường lớn...

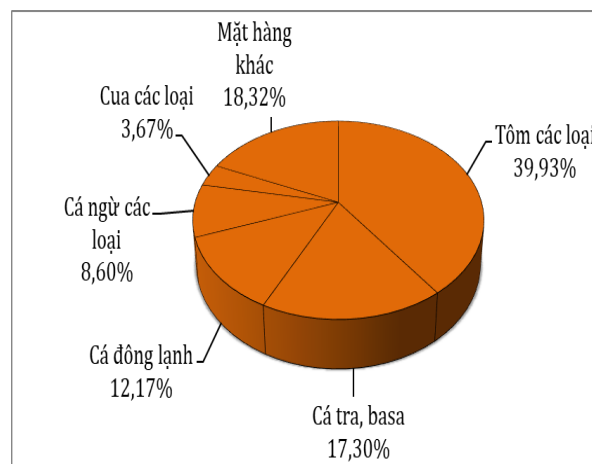
Các thị trường xuất khẩu thủy sản lớn như Trung Quốc, Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc vẫn tiếp tục đóng vai trò quan trọng cùng với nhu cầu tiêu dùng thủy sản phục hồi, bên cạnh đó với lợi thế thuế quan và sự ổn định của những thị trường như Ca-na-đa, Úc, các thị trường tham gia CPTPP... cũng tạo thuận lợi cho thủy sản Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu.

Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam (Tỷ trọng % tính theo trị giá)

Tháng 01/2026



Tháng 01/2025



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Mặt hàng thủy sản của Việt Nam xuất khẩu tháng 01/2026

Mặt hàng	Tháng 01/2026		So với cùng kỳ năm 2025 (%)		Tỷ trọng (%)			
					Tháng 01/2026		Tháng 01/2025	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	231.121,4	1.010.804	37,8	30,7	100	100	100	100
Tôm các loại	37.336,5	377.026	24,7	22,1	16,15	37,30	17,85	39,93
Cá tra, basa	97.738,8	212.079	56,9	58,5	42,29	20,98	37,14	17,30
Cá đông lạnh	29.479,3	131.618	50,9	39,8	12,75	13,02	11,65	12,17
Cá ngừ các loại	16.815,8	75.396	14,6	13,4	7,28	7,46	8,75	8,60
Mực các loại	5.617,8	42.473	52,5	53,4	2,43	4,20	2,20	3,58
Chả cá	14.716,2	31.945	10,3	20,4	6,37	3,16	7,96	3,43

Mặt hàng	Tháng 01/2026		So với cùng kỳ năm 2025 (%)		Tỷ trọng (%)			
					Tháng 01/2026		Tháng 01/2025	
Bạch tuộc các loại	4.285,4	30.242	20,7	25,5	1,85	2,99	2,12	3,12
Cá khô	8.145,3	28.416	73,5	50,1	3,52	2,81	2,80	2,45
Cua các loại	2.308,5	26.053	-35,4	-8,3	1,00	2,58	2,13	3,67
Sò các loại	1.272,0	11.065	-16,4	65,1	0,55	1,09	0,91	0,87
Nghêu các loại	5.175,7	9.690	35,4	60,5	2,24	0,96	2,28	0,78
Ghẹ các loại	789,6	7.398	31,4	17,5	0,34	0,73	0,36	0,81
Mặt hàng khác	7.440,5	27.404	14,9	7,8	3,22	2,71	3,86	3,29

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA THỊ TRƯỜNG TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, năm 2025, Trung Quốc nhập khẩu thủy sản với trị giá 20,26 tỷ USD, tăng 11,5% so với năm 2024. Trong đó, Nga, Ê-cu-a-đo, Việt Nam, Na Uy, Ấn Độ, Hoa Kỳ là những thị trường cung cấp thủy sản lớn cho Trung Quốc và nhập khẩu từ các thị trường này đều tăng trưởng so với năm 2024. Trong đó:

+ Nga là thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất cho Trung Quốc, chiếm 15,91% trong tổng nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc năm 2025, tăng 17,4% so với năm 2024.

+ Ê-cu-a-đo là thị trường cung cấp lớn thứ hai, chiếm 15,82% trong tổng nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc năm 2025, tăng 2,8% so với năm 2024.

+ Việt Nam là thị trường cung cấp lớn thứ ba, tăng mạnh 36,6% so với năm 2024, thị phần trong tổng nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc tăng từ 6,62% năm 2024 lên 8,12% trong năm 2025.

+ Tiếp theo các thị trường Na Uy chiếm 6,71%, Ấn Độ chiếm 6,18%; Hoa Kỳ chiếm 5,82% trong tổng nhập khẩu thủy sản Trung Quốc năm 2025.

Nhu cầu nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc năm 2026 dự báo tiếp tục tăng trưởng, tạo điều kiện thuận lợi cho thủy sản Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu tới thị trường này. Thói quen mua sắm thủy sản của người tiêu dùng Trung Quốc cũng đã thay đổi. Người dân nơi đây hiện đã mua nhiều hơn qua các cửa hàng trực tuyến, với tôm trở thành lựa chọn thủy sản phổ biến nhất trực tuyến. Thủy sản đông lạnh cũng ngày càng phổ biến nhờ các phương pháp chế biến tốt hơn và

hệ thống chuỗi lạnh hiện đại. Do đó, các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam cần đảm bảo nguồn nguyên liệu cùng với tuân thủ những quy định của thị trường này đưa ra để tăng cường xuất khẩu chính ngạch các sản phẩm chế biến giá trị gia tăng.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Trung Quốc năm 2025

Thị trường	Năm 2025 (Nghìn USD)	So với năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
			Năm 2025	Năm 2024
Tổng	20.261.921	11,5	100	100
Nga	3.223.672	17,4	15,91	15,11
Ê-cu-a-đo	3.205.866	2,8	15,82	17,16
Việt Nam	1.644.687	36,6	8,12	6,62
Na Uy	1.359.874	38,2	6,71	5,41
Ấn Độ	1.252.468	8,9	6,18	6,33
Hoa Kỳ	1.178.667	7,2	5,82	6,05
In-đô-nê-xi-a	1.014.238	-4,0	5,01	5,81
Ca-na-đa	866.280	-32,3	4,28	7,04
Pê-ru	662.789	326,4	3,27	0,86
Úc	604.800	160,6	2,98	1,28
Thái Lan	458.023	6,3	2,26	2,37
Chi-lê	434.692	0,1	2,15	2,39
Grin-len	420.276	11,5	2,07	2,07
Thị trường khác	3.935.589	0,7	19,42	21,50

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Thị trường nội thất In-đô-nê-xi-a được dự báo đạt tốc độ tăng trưởng hàng năm 5,82% trong giai đoạn 2026 - 2034.
- ▶ Thị trường nội thất Đức đang tăng trưởng mạnh nhờ ba động lực chính: tiêu dùng bền vững, đô thị hóa và công nghệ thông minh.
- ▶ Trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tới thị trường Anh trong tháng 01/2026 đạt 27,5 triệu USD, tăng 8,1% so với tháng 12/2025 và tăng 7,4% tháng 01/2025.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của thị trường EU từ các thị trường ngoài khối tăng.



THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

In-đô-nê-xi-a: Dẫn nguồn globalriskcommunity.com, theo báo cáo của IMARC Group, năm 2025, thị trường nội thất In-đô-nê-xi-a đạt 9,1 tỷ USD và dự kiến đạt mốc 15,2 tỷ USD vào năm 2034, với tốc độ tăng trưởng hàng năm đạt 5,82% trong giai đoạn 2026 - 2034.

Động lực thúc đẩy thị trường gồm:

+ Nguồn nguyên liệu dồi dào, với ưu thế lớn từ gỗ tếch, mây tre giúp giảm chi phí, tăng sức cạnh tranh quốc tế.

+ Nhu cầu trang trí nhà cửa tăng mạnh tại các đô thị lớn.

+ Các ưu đãi xuất khẩu và chứng chỉ bền vững (SVLK) giúp nâng cao uy tín trên thị trường toàn cầu.

+ Thương mại điện tử và công nghệ sản xuất hiện đại đang mở rộng khả năng tiếp cận khách hàng trẻ.

Xu hướng nổi bật của ngành gồm:

+ Sản xuất bền vững trong đó, ưu tiên vật liệu sinh thái và gỗ có chứng chỉ.

+ Thiết kế thông minh với đồ nội thất đa năng tiết kiệm diện tích cho căn hộ nhỏ.

+ Ứng dụng AR/VR và bán hàng trực tuyến.

+ Kết hợp thủ công truyền thống với thẩm mỹ hiện đại.

Các yếu tố tăng trưởng gồm có sự bùng nổ của bất động sản và các dự án nhà ở xã hội, cùng với sự phục hồi và mở rộng của ngành du

lịch, khách sạn.

Đức: Dẫn nguồn interiordaily.com, theo báo cáo của Ken Research, thị trường nội thất Đức hiện đạt 19,1 tỷ Euro và đang tăng trưởng mạnh nhờ ba động lực chính: tiêu dùng bền vững, đô thị hóa và công nghệ thông minh.

Xu hướng bền vững và Công nghệ: Người tiêu dùng ưu tiên vật liệu sinh thái và thiết kế tiết kiệm năng lượng. Đồ nội thất thông minh tích hợp "IoT" và đa năng đang trở thành xu hướng tại nhà ở và văn phòng.

Đô thị hóa: Không gian sống nhỏ thúc đẩy

nhu cầu về nội thất mô-đun, tiết kiệm diện tích. Phân khúc cao cấp phát triển mạnh tại các thành phố lớn như Berlin, Munich nhờ nhóm khách hàng thượng lưu.

Cơ hội đầu tư: Các doanh nghiệp cần chú ý đến quy định pháp lý khắt khe của Đức và tập trung vào sản xuất xanh. Khoảng trống thị trường hiện nằm ở mảng nội thất sinh thái và nội thất thông minh.

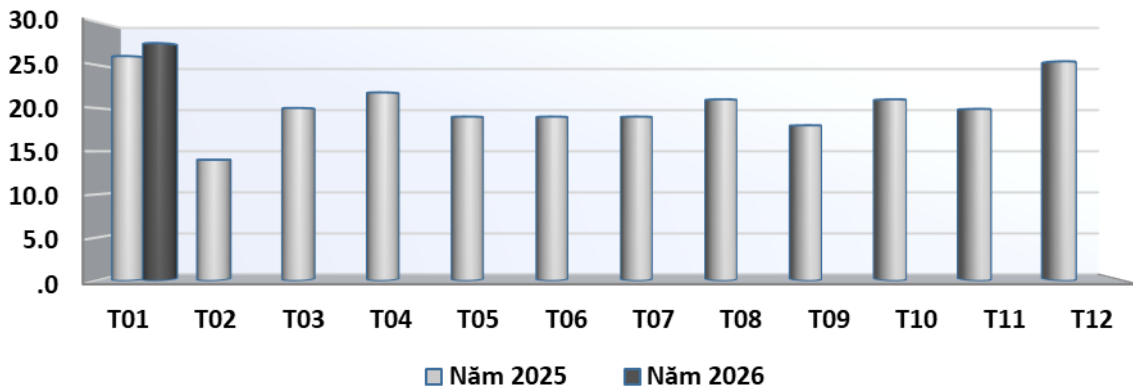
Đây là cơ sở quan trọng để các nhà đầu tư điều chỉnh chiến lược và tận dụng cơ hội tại thị trường Đức.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ TỚI THỊ TRƯỜNG ANH

Theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Anh trong tháng 01/2026 đạt 27,5 triệu USD, tăng

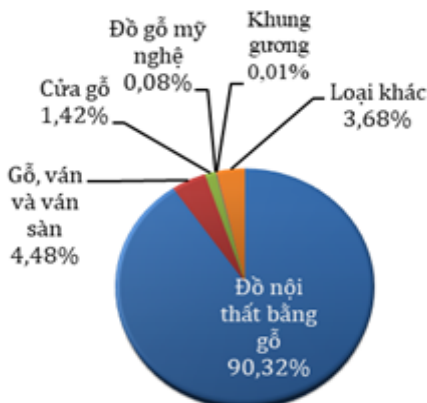
8,1% so với tháng 12/2025 và tăng 7,4% tháng 01/2025.

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Anh qua các tháng năm 2025 - 2026 (ĐVT: Triệu USD)

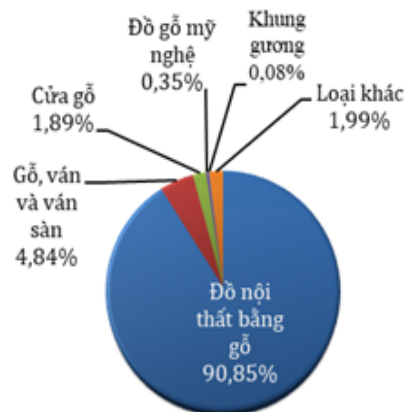


Cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tới thị trường Anh (Tỷ trọng % theo trị giá)

Tháng 01/2026



Tháng 01/2025



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

Cho dù bối cảnh kinh tế toàn cầu có nhiều biến động, hoạt động xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang thị trường Anh năm 2025 và tháng đầu năm 2026 tiếp tục ghi nhận những tín hiệu khả quan, khẳng định vị thế của hàng hóa Việt Nam tại thị trường Anh.

Năm 2025, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Anh đạt 244,2 triệu USD, tăng 8,9% so với năm 2024. Đây là kết quả của việc các doanh nghiệp đã tận dụng tốt các ưu đãi thuế quan từ Hiệp định UKVFTA.

Trong đó, đồ nội thất bằng gỗ tiếp tục giữ vai trò là nhóm hàng xuất khẩu chủ lực, đạt 220,1 triệu USD, chiếm tới 90,1% tổng trị giá xuất khẩu. Các mặt hàng trong cơ cấu đồ nội thất bằng gỗ có mức tăng trưởng tích cực như: Nội thất phòng ngủ tăng 15,2%; Ghế khung gỗ tăng 14,5% và Nội thất văn phòng tăng 10,9%.

Đáng chú ý, xuất khẩu gỗ, ván và ván sàn ghi nhận bước đột phá với mức tăng 71,6%; Khung gương tăng mạnh 189,4%. Tuy nhiên, mặt hàng

cửa gỗ và đồ gỗ mỹ nghệ gặp khó khăn khi trị giá xuất khẩu tới thị trường Anh giảm lần lượt là 35,2% và 24,6%.

Tiếp nối đà tăng trưởng của năm 2025, trong tháng 01/2026, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang Anh tăng trưởng khả quan. Đồ nội thất bằng gỗ vẫn chiếm tỷ trọng áp đảo với 90,32% tổng trị giá xuất khẩu. Đáng chú ý, mặt hàng ghế khung gỗ và cửa gỗ có sự tăng trưởng bứt phá so với tháng trước với mức tăng lần lượt là 31% và 377,8%. Tuy nhiên, nhóm đồ gỗ mỹ nghệ và khung gương có dấu hiệu chững lại đáng kể so với tháng 12/2025.

Mặc dù trị giá xuất khẩu đang ở mức tích cực, nhưng thị trường Anh ngày càng thắt chặt các tiêu chuẩn phi thuế quan. Do vậy, để duy trì đà tăng trưởng bền vững, các doanh nghiệp cần đặc biệt chú trọng đến việc tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về nguồn gốc gỗ hợp pháp, đáp ứng các chứng chỉ về phát triển bền vững và giảm phát thải carbon, đây điều kiện tiên quyết để thâm nhập sâu hơn vào chuỗi cung ứng tại Anh.

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tới thị trường Anh năm 2025 và tháng 01/2026

Mặt hàng	Năm 2025 (nghìn USD)	So với năm 2024 (%)	Tháng 01/2026 (nghìn USD)	So với tháng 12/2025 (%)	So với tháng 01/2025 (%)
Tổng	244.208	8,9	27.457	8,1	7,4
Đồ nội thất bằng gỗ	220.093	7,0	24.799	7,6	6,8
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	94.269	-1,3	10.820	8,3	7,1
Đồ nội thất phòng ngủ	56.434	15,2	5.709	-2,6	3,5
Ghế khung gỗ	38.491	14,5	5.457	31,0	6,5
Đồ nội thất văn phòng	21.750	10,9	1.889	-8,7	-5,3
Đồ nội thất nhà bếp	9.148	13,5	924	-3,6	88,3
Gỗ, ván và ván sàn	9.845	71,6	1.230	65,2	-0,5
Cửa gỗ	4.119	-35,2	390	377,8	-19,4
Đồ gỗ mỹ nghệ	488	-24,6	23	-83,4	-75,0
Khung gương	450	189,4	4	-88,0	-80,1

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA EU TỪ CÁC THỊ TRƯỜNG NGOÀI KHỐI VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), trong tháng 11/2025, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU từ các thị trường ngoài khối đạt 555,9 triệu Eur (tương đương 656 triệu

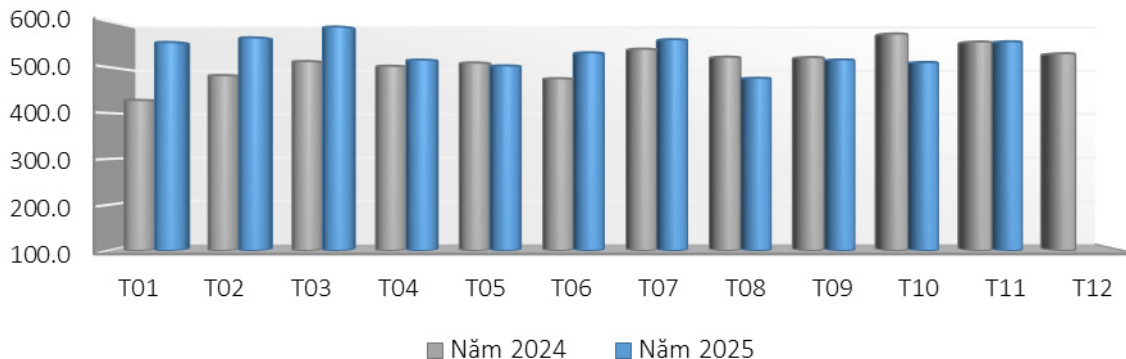
USD), tăng 0,1% so với tháng 11/2024. Tính chung 11 tháng năm 2025, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU từ các thị trường ngoài khối đạt 5,9 tỷ Eur (tương đương 6,9 tỷ USD), tăng

4,5% so với cùng kỳ năm 2024.

EU tăng cường nhập khẩu từ các nguồn cung ngoài khối, đây là tín hiệu tốt cho kế hoạch đa

dạng hóa thị trường xuất khẩu của doanh nghiệp Việt Nam, giảm bớt sự phụ thuộc vào thị trường Hoa Kỳ.

EU nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường ngoài khối qua các tháng năm 2024 - 2025 (ĐVT: Triệu Eur)



Nguồn: Eurostat

Về thị trường: Trung Quốc vẫn là nhà cung cấp lớn nhất cho thị trường EU, chiếm 51,1% tổng trị giá nhập khẩu, với tốc độ tăng trưởng là 8,1%, đạt 3 tỷ Eur (tương đương 3,5 tỷ USD), điều này cho thấy vị thế của hàng nội thất bằng gỗ của Trung Quốc tại EU vẫn rất vững chắc.

Đáng chú ý, trong tháng 11/2025 EU nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ Việt Nam giảm 11%, nhưng tính chung 11 tháng năm 2025, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ Việt Nam ghi nhận tốc độ tăng trưởng tích cực, đạt 488,5 triệu Eur (tương đương 576,4 triệu USD), tăng 11,3% so

với cùng kỳ năm 2024. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam tăng từ 7,3% lên 7,8% trong 11 tháng năm 2025.

Ngoài ra, nhập khẩu từ các thị trường khác có sự dịch chuyển rõ rệt như nhập khẩu từ U-crai-na có mức tăng trưởng cao nhất trong số các thị trường cung cấp chính, đạt 358,9 triệu Eur (tương đương 423,5 triệu USD), tăng 14% so với cùng kỳ năm 2024; Trong khi đó, nhập khẩu từ In-đô-nê-xi-a và Anh giảm, với mức giảm tương ứng 3,6% và 4,4%...

Thị trường ngoài khối cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho EU trong tháng 11 và 11 tháng năm 2025

Thị trường	Tháng 11/2025		So với tháng 11/2024 (%)	11 tháng năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
	Nghìn Eur	Nghìn USD		Nghìn Eur	Nghìn USD		11 tháng năm 2025	11 tháng năm 2024
Tổng	555.891	655.951	0,1	5.877.700	6.935.686	4,5	100,0	100,0
Trung Quốc	310.459	366.342	4,0	3.003.083	3.543.638	8,1	51,1	49,4
Thổ Nhĩ Kỳ	44.209	52.167	-1,6	488.499	576.428	0,0	8,3	8,7
Việt Nam	27.313	32.230	-11,0	458.797	541.380	11,3	7,8	7,3
U-crai-na	32.231	38.032	-1,4	358.917	423.522	14,0	6,1	5,6
In-đô-nê-xi-a	20.422	24.097	-8,4	263.488	310.916	-3,6	4,5	4,9
Ấn Độ	23.581	27.825	0,6	232.323	274.141	2,8	4,0	4,0
Xéc-bi-a	21.589	25.475	-1,2	231.744	273.458	11,7	3,9	3,7
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na	18.204	21.481	-5,0	208.606	246.155	-4,9	3,5	3,9

Thị trường	Tháng 11/2025		So với tháng 11/2024 (%)	11 tháng năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
	Nghìn Eur	Nghìn USD		Nghìn Eur	Nghìn USD		11 tháng năm 2025	11 tháng năm 2024
Anh	17.846	21.059	-5,0	185.590	218.996	-4,4	3,2	3,5
Thụy Sĩ	7.128	8.412	-12,5	73.594	86.841	-16,9	1,3	1,6
Thị trường khác	32.909	38.832	-5,4	373.059	440.209	-11,5	6,3	7,5

Nguồn: Eurostat - Tỷ giá 1 Eur = 1,18 USD

Về mặt hàng: Trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ EU nhập khẩu từ các thị trường ngoài khối, đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (HS 940360) vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất. Đối với mặt hàng này, EU nhập khẩu từ Việt Nam đã tăng nhẹ tỷ trọng từ 6,8% lên 7,0%, cho thấy sức cạnh tranh ổn định của doanh nghiệp Việt Nam ở phân khúc chủ lực này.

Tiếp theo là ghế khung gỗ (HS 940161+940169), đây là mặt hàng Việt Nam có sự bứt phá mạnh nhất về thị phần. Tỷ trọng cung cấp của Việt Nam vào EU tăng từ 5,3% lên 6,1%, phản ánh năng lực sản xuất ghế khung gỗ của các doanh nghiệp Việt Nam đang đáp ứng tốt thị hiếu tại EU.

Trong khi đó, đối với đồ nội thất phòng ngủ (HS 940350), mặc dù tổng nhu cầu của EU đối với nhóm này vẫn tăng 4,6%, nhưng tỷ trọng của hàng Việt Nam lại giảm đáng kể từ 5,3% xuống

còn 4,2%. Điều này cho thấy hàng Việt Nam đang gặp sự cạnh tranh gay gắt từ các nguồn cung cấp lớn khác như Trung Quốc và Thổ Nhĩ Kỳ trong phân khúc đồ nội thất phòng ngủ.

Nhập khẩu đồ nội thất văn phòng tại EU giảm mạnh 12,8%, tuy nhiên thị phần nhập khẩu từ Việt Nam vẫn duy trì ổn định là 1,8%. Đối với mặt hàng đồ nội thất nhà bếp, EU tăng nhẹ nhập khẩu mặt hàng này trong 11 tháng năm 2025 và tăng thị phần nhập khẩu từ Việt Nam từ 1% lên 1,2%.

Nhìn chung, các doanh nghiệp Việt Nam đã duy trì tốt thị phần ở hai phân khúc sản phẩm lớn là đồ nội thất phòng khách và phòng ăn; ghế khung gỗ. Đây chính là động lực giúp tỷ trọng tổng thể sản phẩm gỗ của Việt Nam tại EU tăng từ 7,3% lên 7,8%. Tuy nhiên, việc thu hẹp thị phần với đồ nội thất phòng ngủ là một tín hiệu cần lưu ý để các doanh nghiệp điều chỉnh chiến lược sản phẩm.

EU nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường ngoài khối trong 11 tháng năm 2025

Thị trường	11 tháng năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)	Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam (%)	
	Nghìn Eur	Nghìn USD		11 tháng năm 2025	11 tháng năm 2024
Tổng	5.877.700	6.935.686	4,5	7,8	7,3
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (HS 940360)	2.617.060	3.088.131	5,2	7,0	6,8
Ghế khung gỗ (HS 940161+940169)	1.950.010	2.301.011	5,4	6,1	5,3
Đồ nội thất phòng ngủ (HS 940350)	1.020.612	1.204.322	4,6	4,2	5,3
Đồ nội thất văn phòng (HS 940330)	146.410	172.763	-12,8	1,8	1,8
Đồ nội thất nhà bếp (HS 940340)	143.609	169.459	1,4	1,2	1,0

Nguồn: Eurostat - Tỷ giá 1 Eur = 1,18 USD

DOC công bố kết quả cuối cùng POR19 đối với tôm nước ấm đông lạnh từ Việt Nam

Ngày 17/2/2026, Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) đã công bố kết quả cuối cùng đợt rà soát hành chính lần thứ 19 (POR19) đối với lệnh áp thuế chống bán phá giá (CBPG) tôm nước ấm đông lạnh từ Việt Nam, giai đoạn 01/02/2023 - 31/01/2024.

Trong kết quả cuối cùng, DOC xác định 2 bị đơn bắt buộc chịu thuế là Soc Trang Seafood Joint Stock Company (STAPIMEX) và Thong Thuan Company Limited / Thong Thuan Cam Ranh Seafood Joint Stock Company (TTCR) (DOC coi là một thực thể "Thong Thuan/TTCR"). DOC áp dụng total AFA và sử dụng mức biên độ 25,76%, đồng thời điều chỉnh mức ký quỹ (cash deposit) còn 25,46% do trừ phần bù trừ trợ cấp xuất khẩu 0,30%.

Đối với nhóm doanh nghiệp đủ điều kiện hưởng mức thuế riêng biệt nhưng không bị kiểm tra bắt buộc, DOC áp mức biên độ 4,58% và mức ký quỹ 4,28% (do trừ 0,30% bù trừ trợ cấp xuất khẩu).

Kết quả cuối cùng này so với kết quả sơ bộ đã có sự thay đổi tích cực. Trước đó, trong thông tin sơ bộ (công bố ngày 7/6/2025 theo giờ Việt Nam), DOC xác định Công ty Thông Thuận (bao gồm cả Thông Thuận Cam Ranh) biên độ 0%, trong khi STAPIMEX bị áp mức sơ bộ 35,29%; đồng thời mức 35,29% còn được áp cho 22 doanh nghiệp thuộc nhóm hưởng thuế riêng biệt nhưng không bị kiểm tra bắt buộc. Với kết quả cuối cùng, nhóm doanh nghiệp "separate rate" được đưa về 4,58% (ký quỹ 4,28%).

Hoa Kỳ thiết lập và điều chỉnh mức dư lượng thuốc bảo vệ thực vật cho một số hoạt chất trên tiêu đen và mía

I. Thông báo thay đổi đối với Azoxystrobin

Ngày 08/12/2025, dựa trên hồ sơ đề nghị từ Hiệp hội Thương mại Gia vị Hoa Kỳ (ASTA), Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ (EPA) đã ban hành quy định cuối cùng thiết lập mức dung sai cho dư lượng của hoạt chất Azoxystrobin trên mặt hàng tiêu đen.

Thời gian hiệu lực: từ ngày 08 tháng 12 năm 2025.

EPA chính thức thiết lập mức dư lượng tối đa (MRL) cho hoạt chất Azoxystrobin trên sản phẩm cụ thể như sau: Tiêu đen (Pepper, black): 1 ppm

Những điểm đáng chú ý và cơ sở đánh giá của EPA:

- Cơ sở thiết lập: Đây là mức dung sai được thiết lập dựa trên kiến nghị về việc nhập khẩu (import tolerance) mà không kèm theo đăng ký sử dụng mới tại Hoa Kỳ. EPA xác định rằng mức giới hạn 1 ppm đối với tiêu đen là an toàn và có sự đảm bảo chắc chắn không gây hại cho sức khỏe cộng đồng, bao gồm cả nhóm đối tượng nhạy cảm là trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ.

- Đánh giá rủi ro tổng hợp:

- Rủi ro cấp tính: Chiếm 29% liều điều chỉnh theo quần thể (aPAD) đối với nhóm trẻ em từ 1-2 tuổi (nhóm có nguy cơ tiếp xúc cao nhất).

- Rủi ro mãn tính: Chiếm 66% liều điều chỉnh theo quần thể (cPAD) đối với cùng nhóm đối tượng trên.
- Cả hai chỉ số này đều nằm dưới mức lo ngại của EPA (100% PAD).
 - Hải hòa quốc tế: Hiện tại, Ủy ban Tiêu chuẩn Thực phẩm Quốc tế (Codex) chưa thiết lập mức MRL cho Azoxystrobin trên tiêu đen. Do đó, mức 1 ppm này được EPA thiết lập dựa trên các dữ liệu thử nghiệm dư lượng riêng biệt do ASTA cung cấp.

II. Thông báo thay đổi đối với Thiamethoxam

Ngày 19/12/2025, sau khi xem xét hồ sơ đề nghị từ Hiệp hội Thương mại Gia vị Hoa Kỳ (ASTA), Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ (EPA) đã ban hành quy định cuối cùng thiết lập mức dung sai (tolerance) cho dư lượng của hoạt chất thuốc trừ sâu Thiamethoxam trên mặt hàng tiêu đen nhập khẩu.

Thời gian hiệu lực: Quy tắc có hiệu lực ngay từ ngày 19 tháng 12 năm 2025.

EPA chính thức thiết lập mức dư lượng tối đa (MRL) cho tổng dư lượng Thiamethoxam và các chất chuyển hóa của nó (bao gồm cả Clothianidin/CGA-322704) trên nông sản Tiêu đen (Pepper, black): 0,15 ppm.

Những điểm đáng chú ý và cơ sở đánh giá của EPA:

- Điều chỉnh so với kiến nghị: Hiệp hội ASTA ban đầu đề xuất mức 0,1 ppm. Tuy nhiên, sau khi phân tích các dữ liệu giám sát (monitoring data), EPA đã quyết định thiết lập ở mức 0,15 ppm để phù hợp hơn với thực tế dữ liệu và đảm bảo tính khả thi trong thương mại quốc tế.

- Đánh giá rủi ro nhóm Neonicotinoid: Thiamethoxam thuộc nhóm Neonicotinoid (cùng với acetamiprid, imidacloprid...). EPA đã thực hiện đánh giá rủi ro tích lũy cho cả nhóm và xác định rằng việc thêm mức dung sai trên tiêu đen không làm thay đổi kết luận an toàn chung. Mức phơi nhiễm vẫn nằm dưới ngưỡng lo ngại của cơ quan quản lý.

- Rủi ro cấp tính: Chiếm 13% liều điều chỉnh (aPAD) đối với nhóm trẻ sơ sinh dưới 1 tuổi.
- Rủi ro mãn tính: Chiếm 75% liều điều chỉnh (cPAD) đối với trẻ em từ 1-2 tuổi.

- Thiamethoxam chuyển hóa thành Clothianidin (CGA-322704) trong cơ thể động vật và thực vật. Do đó, EPA đã tiến hành các đánh giá rủi ro riêng biệt cho chất chuyển hóa này để đảm bảo rằng tổng phơi nhiễm từ cả việc sử dụng trực tiếp Clothianidin và sự chuyển hóa từ Thiamethoxam đều an toàn.

- Hải hòa quốc tế: Hiện tại, cả Ủy ban Tiêu chuẩn Thực phẩm Quốc tế (Codex) và Cơ quan Quản lý Dịch hại Canada (PMRA) đều chưa thiết lập mức MRL cho Thiamethoxam trên tiêu đen. Việc EPA thiết lập mức 0,15 ppm giúp tạo khung pháp lý cho tiêu đen nhập khẩu vào thị trường Hoa Kỳ.

III. Thông báo thay đổi đối với Flupyradifurone (Miễn trừ khẩn cấp)

Ngày 19/12/2025, Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ (EPA) đã ban hành quy định thiết lập các mức dung sai có thời hạn (time-limited tolerances) đối với dư lượng của hoạt chất Flupyradifurone trên cây mía. Quyết định này được đưa ra sau khi EPA đồng ý với yêu cầu miễn trừ khẩn cấp từ Bộ Nông nghiệp và Lâm nghiệp Louisiana (LDAF).

Thời gian hiệu lực: Quy tắc có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2025.

Thời hạn hết hạn: Các mức dư lượng này sẽ hết hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2028.

EPA chính thức thiết lập mức dư lượng tối đa tạm thời cho Flupyradifurone (bao gồm các chất chuyển hóa và dẫn xuất) trên: Cây mía (Sugarcane, cane): 3 ppm; Rỉ mật mía (Sugarcane, molasses): 90 ppm

Những điểm đáng chú ý về tình trạng miễn trừ khẩn cấp:

- Lý do miễn trừ: Bang Louisiana đang đối mặt với tình trạng khẩn cấp do sự xâm hại đồng thời của các loại côn trùng như ruồi mía Tây Ấn (West Indian canefly), rệp mía (sugarcane aphid) và rệp mía vàng. Do thiếu hụt các loại thuốc trừ sâu hiệu quả và phù hợp với quy trình quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), việc sử dụng Flupyradifurone là cần thiết để tránh tổn thất kinh tế nghiêm trọng cho người trồng mía.

- Đánh giá an toàn sức khỏe: Dù là biện pháp khẩn cấp, EPA vẫn đảm bảo mức dư lượng này đáp ứng tiêu chuẩn an toàn "có sự đảm bảo chắc chắn không gây hại".

- Rủi ro chế độ ăn uống: Ước tính rủi ro cấp tính chỉ chiếm 55% aPAD và rủi ro mãn tính chiếm 70% cPAD đối với nhóm trẻ em từ 1-2 tuổi (nhóm nhạy cảm nhất), đều nằm trong ngưỡng an toàn cho phép.

- Rủi ro tổng hợp: Các chỉ số về nước uống và phơi nhiễm dân cư cũng được đánh giá và không gây lo ngại về sức khỏe (MOE đều lớn hơn 100).

- Đối với các mặt hàng nông nghiệp cụ thể trong quy định này, dư lượng được xác định bằng cách chỉ đo lường hợp chất gốc: 4-[(6-chloro-3-pyridinyl)methylamino]-2(5H)-furanone.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.